VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 561 + 562)

Phụ lục I
DANH SÁCH TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

3. Trạm đo mưa độc lập

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	KHU VỰC NAM BỘ				**132**	**0**	**144**	**188**
	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				***10***	***0***	***4***	***7***
3981	Bà Rịa	phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa	1161772.896	738330.823	x			
3982	Mỹ Xuân	ấp Mỹ Tân, phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ	1175145.503	724537.610	x			
3983	Phước Hòa	phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ	1166298.908	726537.426	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
3984	Sông Xoài	xã Sông Xoài, Thị xã Phú Mỹ	1180021.513	734414.685			x	
3985	Tân Hải	xã Tân Hải, Thị xã Phú Mỹ	1161537.998	729917.260			x	
3986	Tóc Tiên	xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ	1172381.899	732394.374				x
3987	Bình Ba	xã Bình Ba, huyện Châu Đức	1174595.478	744600.549	x			
3988	Đá Bạc	xã Đá Bạc, huyện Châu Đức	1171116.403	754547.937			x	
3989	Kim Long	thôn Thành Long, xã Kim Long, huyện Châu Đức	1184066.216	745258.514	x			
3990	Quảng Thành	xã Quảng Thành, huyện Châu Đức	1183623.753	749106.096				x
3991	Xuân Sơn	thôn Xuân Tân, xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức	1178020.954	754610.378	x			
3992	Phước Hội	Ban công an xã Phước Hội, huyện Đất Đỏ	1156253.242	749656.245	x			
3993	Phước Long Thọ	xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ	1161829.787	753225.416				x
3994	Long Điền	Thị trấn Long Điền, huyện Long Điền	1158980.300	744566.574	x			
3995	Bàu Lâm	xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc	1182379.541	761135.577	x			
3996	Bình Châu	xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	1168618.909	777890.901				x
3997	Bưng Riềng	xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc	1167721.409	771693.293			x	
3998	Hòa Hiệp	xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc	1182823.103	773321.626				x
3999	Phước Thuận	xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc	1163131.640	762830.804				x
4000	Tân Lâm	xã Tân Lâm, huyện Xuyên Mộc	1186015.058	762414.165				x
4001	Xuyên Lộc	Thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc	1166125.276	763542.715	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	Thành phố Hồ Chí Minh				***11***	***0***	***16***	***19***
4002	Phường 2	phường 2, quận 6	1188928.557	680210.053			x	
4003	Phường 2	phường 2, quận Bình Thạnh	1194814.648	685752.492				x
4004	Phường 12	phường 12, quận Gò Vấp	1199299.434	679129.020				x
4005	Tân Quý Tây	phường Tân Quý, quận 7	1188155.674	686783.284			x	
4006	Tân Tạo	phường Tân Tạo, quận Bình Tân	1190078.115	673615.372				x
4007	Cát Lái	phường Cát Lái (xã Thạnh Mỹ Lợi cũ), TP Thủ Đức	1191699.164	693364.980	x			
4008	Phường An Phú	phường An Phú, TP Thủ Đức	1193577.561	690670.983			x	
4009	Phường Long Bình	phường Long Bình, TP Thủ Đức	1202035.146	700893.004			x	
4010	Phường Long Phước	phường Long Phước, TP Thủ Đức	1195622.455	703118.148				x
4011	Thủ Đức	phường Phước Long A, TP Thủ Đức	1197533.682	692473.159	x			
4012	Bình Chánh	Thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh	1181357.055	672306.771	x			
4013	Bình Lợi	xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh	1189152.082	661718.846			x	
4014	Lê Minh Xuân	xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh	1191892.359	667911.054	x			
4015	Phong Phú	xã Phong Phú, huyện Bình Chánh	1182759.396	680480.445			x	
4016	Qui Đức	xã Qui Đức, huyện Bình Chánh	1177705.526	680256.336				x
4017	Vĩnh Lộc B	xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh	1194247.536	670416.795				x
4018	An Thới Đông 1	xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ	1170318.054	697616.980			x	
4019	An Thới Đông 2	xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ	1171382.161	695574.646				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4020	Bình Khánh 1	xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ	1179563.822	694072.053			x	
4021	Bình Khánh 2	xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ	1177268.246	695255.759				x
4022	Cần Giờ	Thị trấn Cần Thạch, huyện Cần Giờ	1151508.552	714837.203	x			
4023	Long Hòa 1	xã Long Hòa, huyện Cần Giờ	1150123.003	709037.642			x	
4024	Long Hòa 2	xã Long Hòa, huyện Cần Giờ	1150119.083	709043.190				x
4025	Lý Nhơn	xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ	1158276.030	693642.890			x	
4026	Tam Thôn Hiệp 1	xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ	1174593.643	702574.807	x			
4027	Tam Thôn Hiệp 2	xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ	1172236.215	703235.993				x
4028	Thạnh An	xã Thạnh An, huyện Cần Giờ	1158240.388	716003.542				x
4029	An Phú	xã An Phú, huyện Củ Chi	1228840.921	664342.694	x			
4030	Bình Mỹ	xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi	1208807.707	679798.785			x	
4031	Củ Chi	xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi	1211598.104	665161.264	x			
4032	Nhuận Đức	xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi	1220262.631	662257.825				x
4033	Phạm Văn Cội	xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi	1220691.660	666044.331	x			
4034	Phước Hiệp	xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi	1215314.118	658330.156			x	
4035	Tân An Hội	xã Tân An Hội, huyện Củ Chi	1212218.031	660742.645				x
4036	Tân Phú Trung	xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi	1209898.763	668065.446				x
4037	Tân Thạnh Đông	xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi	1212193.564	674132.389				x
4038	Tân Thạnh Tây	xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi	1214824.222	670180.106			x	
4039	Trung Lập Thượng	xã Trung Lập Thượng, huyện Củ Chi	1222122.604	658501.102				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4040	Ba Điểm	xã Ba Điểm, huyện Hóc Môn	1198880.161	674610.202				x
4041	Đông Thạnh	xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn	1205996.667	678597.013			x	
4042	Hóc Môn	Thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn	1204166.655	674518.479	x			
4043	Tân Thới Nhì	xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn	1204798.272	672857.185			x	
4044	Xuân Thới Thượng	xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn	1201399.318	671255.789				x
4045	Hiệp Phước	xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè	1172710.374	690303.702			x	
4046	Nhà Bè	xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè	1181065.275	691665.132	x			
4047	Phước Kiển	xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè	1182698.740	686150.400				x
	Tỉnh Long An				***3***	***0***	***15***	***13***
4048	An Vĩnh Ngãi	xã An Vĩnh Ngãi, TP Tân An	1161171.111	653048.711			x	
4049	Tuyên Thạnh	xã Tuyên Thạnh, Thị xã Kiến Tường	1193379.249	598738.656			x	
4050	Tân Bửu	xã Tân Bửu, huyện Bến Lức	1181441.055	668173.866			x	
4051	Thạnh Hòa	xã Thạnh Hòa, huyện Bến Lức	1185432.850	655387.343				x
4052	Phước Lại	xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc	1173421.122	683424.197				x
4053	Phước Lâm	xã Phước Lâm, huyện Cần Giuộc	1171252.914	677012.915			x	
4054	Cần Đước	Thị trấn Cần Đước, huyện Cần Đước	1161340.169	675285.990	x			
4055	Long Định	xã Long Định, huyện Cần Đước	1172580.205	664247.713			x	
4056	Long Hựu Đông	xã Long Hựu Đông, huyện Cần Đước	1159453.766	685080.791			x	
4057	Mỹ Lệ	xã Mỹ Lệ, huyện Cần Đước	1167251.398	675233.697				x
4058	Đức Hòa	Thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa	1205359.941	651805.791	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4059	Đức Hòa Đông	xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa	1198430.883	662358.921				x
4060	Đức Hòa Hạ	xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	1196081.350	660422.973			x	
4061	Hiệp Hòa	xã Hiệp Hòa, huyện Đức Hòa	1209040.157	645689.884			x	
4062	Mỹ Hạnh Bắc	xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa	1203017.568	662814.252				x
4063	Bình Hòa Nam	xã Bình Hòa Nam, huyện Đức Huệ	1195442.011	649383.238			x	
4064	Đông Thành	Thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ	1205670.836	642500.162				x
4065	Mỹ Thạnh Tây	xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Đức Huệ	1203881.707	633422.218				x
4066	Bình Thạnh	xã Bình Thạnh, huyện Mộc Hòa	1193070.618	614476.923			x	
4067	Hưng Điền B	xã Hưng Điền B, huyện Tân Hưng	1205622.942	564534.824				x
4068	Thạnh Hưng	xã Thạnh Hưng, huyện Tân Hưng	1201978.113	578885.980			x	
4069	Vĩnh Đại	xã Vĩnh Đại, huyện Tân Hưng	1186623.522	586613.767				x
4070	Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi, huyện Tân Hưng	1194416.413	583520.790				x
4071	Tân Trụ	Thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ	1163516.984	666223.412	x			
4072	Thạnh Phước	xã Thạnh Phước, huyện Thạnh Hóa	1182264.612	620390.730			x	
4073	Tân Đông	xã Tân Đông, huyện Thạnh Hóa	1174402.002	641291.535				x
4074	Thuận Nghĩa Hòa	xã Thuận Nghĩa Hòa, huyện Thạnh Hóa	1179090.831	629193.704			x	
4075	Thủy Tây	xã Thủy Tây, huyện Thạnh Hóa	1175172.173	620714.284				x
4076	Bắc Hòa	xã Bắc Hòa, huyện Tân Thạnh	1179229.367	597505.867			x	
4077	Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Tân Thạnh	1133282.964	565855.244				x
4078	Long Thạnh	xã Long Thạnh, huyện Thủ Thừa	1180788.338	637763.217			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Bến Tre				***7***	***0***	***7***	***5***
4079	TP. Bến Tre	TP. Bến Tre	1132553.006	650493.327	x			
4080	Bảo Thạch	xã Bảo Thạch, huyện Ba Tri	1114369.577	681249.033			x	
4081	Mỹ Nhơn	xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri	1116788.821	673525.855				x
4082	Bình Thới	xã Bình Thới, huyện Bình Đại	1129040.084	684181.413				x
4083	Đại Hòa Lộc	xã Đại Hòa Lộc, huyện Bình Đại	1125784.164	684158.267			x	
4084	Vang Quới Đông	xã Vang Quới Đông, huyện Bình Đại	1133790.752	669531.523	x			
4085	Phú An Hòa	xã Phú An Hòa, huyện Châu Thành	1138611.819	650827.706			x	
4086	Phú Đức	xã Phú Đức, huyện Châu Thành	1140345.329	635049.002				x
4087	Thành Triệu	xã Thành Triệu, huyện Châu Thành	1138400.385	637568.157				x
4088	Tiên Thủy	Ấp Tiến Đông Thượng, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành	1135898.035	635982.796	x			
4089	Tân Thiềng	xã Tân Thiềng, huyện Chợ Lách	1127431.936	629119.456			x	
4090	Giồng Trôm	xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm	1122070.124	666392.844	x			
4091	Lương Phú	xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm	1127631.208	657929.328			x	
4092	An Thạnh	xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam	1116690.752	641113.315				x
4093	Bình Khánh	xã Bình Khánh, huyện Mỏ Cày Nam	1116526.142	651761.899			x	
4094	Hương Mỹ	xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cày Nam	1107560.282	653336.481	x			
4095	Mỏ Cày	Thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam	1119973.402	645914.978	x			
4096	Thạnh Phú	Thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú	1100274.045	666118.875			x	
4097	Thạnh Phong	xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú	1089437.193	678638.256	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Tiền Giang				***6***	***0***	***9***	***7***
4098	Mỹ Phước Tây	xã Mỹ Phước Tây, Thị xã Cai Lậy	1157333.112	622362.930			x	
4099	Thanh Hòa	xã Thanh Hòa, Thị xã Cai Lậy	1149295.360	619560.019				x
4100	Ngũ Hiệp	xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	1139028.456	621954.857			x	
4101	Long Tiên	xã Long Tiên, huyện Cai Lậy	1144471.209	624681.938				x
4102	Gò Công Đông	Thị xã Gò Công	1146364.059	683145.578	x			
4103	An Hữu	xã An Hữu, huyện Cái Bè	1140479.622	597276.140			x	
4104	Cái Bè	Thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè	1143616.906	613074.691	x			
4105	Hậu Mỹ Bắc B	xã Hậu Mỹ Bắc B, huyện Cái Bè	1161984.992	605646.482				x
4106	Thiện Trung	xã Thiện Trung, huyện Cái Bè	1150563.094	604530.733			x	
4107	Châu Thành	Thị xã Tân Hiệp, huyện Châu Thành	1155555.780	646920.505			x	
4108	Tam Hiệp	xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	1152437.306	642797.639				x
4109	Chợ Gạo	Thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo	1145100.297	659332.870	x			
4110	Quơn Long	xã Quơn Long, huyện Chợ Gạo	1149918.144	665171.664			x	
4111	Hòa Tịnh	xã Hòa Tịnh, huyện Chợ Gạo	1156925.242	650720.571				x
4112	Kiểng phước	xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông	1149235.669	690731.377			x	
4113	Tân Tây	xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông	1150371.684	687695.800				x
4114	Bình Phú	xã Bình Phú, huyện Gò Công Tây	1150510.714	674685.446			x	
4115	Long Vĩnh	xã Long Vĩnh, huyện Gò Công Tây	1139781.797	674229.035	x			
4116	Tân Thới	xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	1137140.599	669269.244			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4117	Phú Mỹ	xã Phú Mỹ, huyện Tân Phước	1165684.193	645453.183	x			
4118	Tân Hòa Đông	xã Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	1170048.394	634703.941				x
4119	Thạnh Tân	xã Thạnh Tân, huyện Tân Phước	1166660.655	625566.013	x			
	Tỉnh Đồng Tháp				***4***	***0***	***6***	***11***
4120	Mỹ Ngãi	xã Mỹ Ngãi, TP Cao Lãnh	1160571.126	564362.126				x
4121	Sa Đéc	phường 1, Thị xã Sa Đéc	1138404.830	583659.379	x			
4122	Ba Sao	xã Ba Sao, huyện Cao Lãnh	1163935.015	573590.887			x	
4123	Mỹ Thọ	xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh	1157269.967	580729.025				x
4124	Nhị Mỹ	xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh	1157775.495	573696.580				x
4125	An Hiệp	xã An Hiệp, huyện Châu Thành	1136547.818	589117.541			x	
4126	An Khánh	xã An Khánh, huyện Châu Thành	1129665.922	593523.107				x
4127	Hòa Tân	xã Hòa Tân, huyện Châu Thành	1127339.984	589452.664			x	
4128	Long Khánh A	xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự	1193999.450	533663.312				x
4129	Thượng Thới Tiền	Thị trấn Thượng Thới Tiền, huyện Hồng Ngự	1196326.443	530495.847			x	
4130	Hòa Thành	xã Hòa Thành, huyện Lai Vung	1136570.627	578255.904				x
4131	Phong Hòa	xã Phong Hòa, huyện Lai Vung	1123809.868	574523.355			x	
4132	Tân Hòa	xã Phước Long, huyện Lai Vung	1036214.193	542756.110				x
4133	Tràm Chim	Thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông	1179879.553	560431.168	x			
4134	Bình Phú	xã Bình Phú, huyện Tân Hồng	1206035.195	547015.676				x
4135	Sa Rài	xã Sa Rài, huyện Tân Hồng	1202109.508	550374.408	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4136	Tân Phú	xã Tân Phú, huyện Thanh Bình	1168699.070	555059.435				x
4137	Đốc Bình Kiều	xã Đốc Bình Kiều, huyện Tháp Mười	1162921.790	598736.144				x
4138	Láng Biển	xã Láng Biển, huyện Tháp Mười	1159228.791	587237.187			x	
4139	Mỹ An	Khóm 3, Thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười	1163029.881	593280.046	x			
4140	Hưng Thạnh	xã Hưng Thạnh, huyện Tháp Mười	1179125.664	576573.687				x
	Tỉnh Vĩnh Long				***6***	***0***	***5***	***5***
4141	Vĩnh Long	TP Vĩnh Long	1133100.819	606060.185	x			
4142	Cái Vồn	phường Cái Vồn, Thị xã Bình Minh	1113408.129	590112.979	x			
4143	Thuận An	xã Thuận An, Thị xã Bình Minh	1115155.100	590939.181				x
4144	Hòa Ninh	xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ	1137048.978	608365.608	x			
4145	Phú Đức	xã Phú Đức, huyện Long Hồ	1127546.805	609478.247			x	
4146	Chánh Hội	Thị trấn Cái Nhum, huyện Măng Thít	1127134.646	620141.862	x			
4147	Nhơn Phú	xã Nhơn Phú, huyện Măng Thít	1128833.323	618859.896				x
4148	Hòa Lộc	xã Hòa Lộc, huyện Tam Bình	1115112.038	610011.836			x	
4149	Mỹ Lộc	xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình	1116249.120	605196.704				x
4150	Ngãi Tứ	xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình	1106922.569	599248.310			x	
4151	Trà Côn	xã Trà Côn, huyện Trà Ôn	1105697.737	609687.710				x
4152	Trà Ôn	Thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn	1101754.801	600672.237	x			
4153	Hiếu Phụng	xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm	1114833.444	622408.458			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4154	Hiếu Thành	xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm	1105501.954	620757.192			x	
4155	Thanh Bình	xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm	1118139.068	634539.361				x
4156	Vũng Liêm	Thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm	1112899.866	628039.086	x			
	Thành phố Cần Thơ				***3***	***0***	***4***	***4***
4157	Ô Môn	phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn	1118267.274	569582.338	x			
4158	Phước Thới	phường Phước Thới, quân Ô Môn	1112208.504	545026.325			x	
4159	Thới Long	phường Thới Long, quận Ô Môn	1116711.202	554800.412			x	
4160	Thốt Nốt	phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt	1134834.051	558598.619	x			
4161	Thới Thuận	phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt	1138513.419	554942.876				x
4162	Mỹ Khánh	xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền	1105116.623	578277.280			x	
4163	Thạnh Phú	ấp Phước Lộc, xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ	1113640.164	528818.719	x			
4164	Thới Đông	xã Thới Đông, huyện Cờ Đỏ	1108187.282	526171.078				x
4165	Thới Lai	xã Thới Lai, huyện Thới Lai	1109301.748	536284.990			x	
4166	Trường Xuân	xã Trường Xuân, huyện Thới Lai	1105928.161	534929.410				x
4167	Thạnh Lộc	xã Thạnh Lộc, huyện Vĩnh Thạnh	1118946.929	528365.240				x
	Tỉnh Hậu Giang				***4***	***0***	***6***	***5***
4168	Hỏa Tiến	xã Hỏa Tiến, TP Vị Thanh	1040730.351	521849.391			x	
4169	Long Bình	xã Long Bình, Thị xã Long Mỹ	1042945.718	540467.009				x
4170	Long Mỹ	phường Bình Thạnh, Thị xã Long Mỹ	1041648.991	537372.427	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4171	Đông Phước	xã Đông Phước, huyện Châu Thành	1092720.768	586509.033			x	
4172	Rạch Gòi	Thị trấn Rạch Gòi, huyện Châu Thành A	1094318.368	573282.790	x			
4173	Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	1055095.860	539839.473				x
4174	Trường Long A	ấp Trường Hòa, xã Trường Long A, huyện Châu Thành A	1101898.436	565447.679	x			
4175	Thuận Hưng	xã Thuận Hưng, huyện Long Mỹ	1034957.956	535182.862			x	
4176	Vĩnh Thuận Đông	xã Vĩnh Thuận Đông, huyện Long Mỹ	1039767.163	534958.870				x
4177	Vĩnh Viễn	xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	1066923.521	548833.273			x	
4178	Xà Phiên	xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ	1035355.074	534183.290				x
4179	Hòa Mỹ	xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp	1083268.871	576960.213				x
4180	Phương Bình	xã Phương Phú, huyện Phụng Hiệp	1072211.905	576983.207			x	
4181	Thạnh Hòa	xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp	1055999.887	547180.452			x	
4182	Nàng Mau	Ấp 5, Thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	1044797.705	534954.264	x			
	Tỉnh Trà Vinh				***7***	***0***	***6***	***8***
4183	Bến Gia	xã Long Hữu, Thị xã Duyên Hải	1072487.620	662926.198	x			
4184	Dân Thành	xã Dân Thành, Thị xã Duyên Hải	1065310.430	664093.430				x
4185	Long Vĩnh	xã Long Vĩnh, Thị xã Duyên Hải	1062004.663	648386.961				x
4186	Đại Phước	xã Đại Phước, huyện Càng Long	1105229.887	641181.609				x
4187	Huyền Hội	ấp Lưu Tư, xã Huyền Hội, huyện Càng Long	1097572.642	634494.469	x			
4188	An Phú Tân	xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	1094409.043	609829.300			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4189	Hòa Tân	ấp An Bình, xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè	1051722.014	611211.163	x			
4190	Phong Phú	xã Phong Phú, huyện Cầu Kè	1049697.038	614466.536				x
4191	Thông Hòa	xã Châu Điền, huyện Cầu Kè	1056110.152	614315.476			x	
4192	Cầu Ngang	huyện Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	1081687.726	659229.352	x			
4193	Mỹ Long	Thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	1084858.412	665219.289				x
4194	Thạnh Hòa Sơn	xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang	1072448.755	653782.545			x	
4195	Châu Thành	huyện Châu Thành, huyện Châu Thành	1090851.396	646394.099	x			
4196	Long Hòa	xã Long Hòa, huyện Châu Thành	1093259.559	664215.246			x	
4197	Lương Hòa	xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	1092205.623	656414.583				x
4198	Long Vĩnh	xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	1062003.548	648384.771			x	
4199	Ngãi Hùng	xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần	1081895.315	637330.727				x
4200	Tiểu Cần	xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	1083410.224	628142.992	x			
4201	Lưu Nghiệp Anh	xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	1072364.625	631838.126			x	
4202	Thanh Sơn	xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	1071315.472	641282.521				x
4203	Trà Cú	Thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	1070502.199	626358.518	x			
	Tỉnh Sóc Trăng				***8***	***0***	***9***	***12***
4204	Ngã Năm	phường 1, Thị xã Ngã Năm	1060903.779	565186.899				x
4205	Mỹ Quới	xã Mỹ Quới, Thị xã Ngã Năm	1050304.970	565882.434			x	
4206	Hòa Đông	xã Hòa Đông, Thị xã Vĩnh Châu	1040331.585	618690.114				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4207	Vĩnh Châu	phường 1, Thị xã Vĩnh Châu	1029901.029	608186.965	x			
4208	Vĩnh Hải 1	ấp Huỳnh Kỳ, xã Vĩnh Hải, Thị xã Vĩnh Châu	1038756.817	611209.364	x			
4209	Vĩnh Phước	xã Vĩnh Phước, Thị xã Vĩnh Châu	1029696.347	602439.956				x
4210	Vĩnh Tân	xã Vĩnh Tân, Thị xã Vĩnh Châu	1033616.373	598684.696			x	
4211	Thuận Hòa	xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành	1072262.647	598924.284				x
4212	Cù Lao Dung	Thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	1068258.416	625691.274			x	
4213	Đại Hải	xã Đại Hải, huyện Kế Sách	1083320.126	598894.752				x
4214	Kế Sách	Thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1079660.241	608044.888	x			
4215	Xuân Hòa	xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	1094377.669	598864.921			x	
4216	Long Đức	xã Long Đức, huyện Long Phú	1071256.270	619275.771				x
4217	Long Phú 2	Thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	1061269.345	620902.210	x			
4218	Trường Khánh	xã Trường Khánh, huyện Long Phú	1072293.412	609895.235			x	
4219	Long Hưng	xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú	1072997.499	584964.351				x
4220	Mỹ Phước	xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú	1061155.003	577005.966			x	
4221	Mỹ Tú	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	1064868.748	589800.128	x			
4222	Gia Hòa 2	xã Gia Hòa 2, huyện Mỹ Xuyên	1021964.735	552725.458			x	
4223	Hòa Tú 1	xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên	1043797.830	598205.133				x
4224	Ngọc Đông	Hòa Đăng, xã Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên	1046205.964	603176.597	x			
4225	Châu Hưng	xã Châu Hưng, huyện Thạnh Trị	1040968.432	572174.649			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4226	Lâm Kiết	xã Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị	1050120.885	588005.342				x
4227	Thạnh Tân	xã Thạnh Tân, huyên Thanh Trị	1049839.745	577182.691				x
4228	Thạnh Trị	ấp Tà Điếp C2, xã Thạnh Trị, huyện Thanh Trị	1044573.499	578869.755	x			
4229	Thanh Thới An	xã Thanh Thới An, huyện Trần Đề	1027339.829	611226.818			x	
4230	Trung Bình	xã Trung Bình, Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	1028889.936	622909.293				x
4231	Viên An	ấp Tiếp Nhựt, xã Viên An, huyện Trần Đề	1029623.368	613186.340	x			
4232	Viên Bình	xã Viên Bình, huyện Trần Đề	1028554.901	614595.397				x
	Tỉnh An Giang				***6***	***0***	***6***	***7***
4233	An Phú	ấp An Thịnh, Thị trấn An Phú, huyện An Phú	1193756.099	509305.065	x			
4234	Quốc Thái	xã Quốc Thái, huyện An Phú	1202707.199	506963.745			x	
4235	Vĩnh Trường	xã Vĩnh Trường, huyện An Phú	1194779.821	512225.650				x
4236	An Châu	ấp Hòa Phú 4, Thị trấn An Châu, huyện Châu Thành	1154266.817	542797.689	x			
4237	Tân Phú	xã Tân Phú, huyện Châu Thành	1145845.556	516615.767	x			
4238	Hòa Bình	xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới	1153438.887	560086.551			x	
4239	Hội An	xã Hội An, huyện Chợ Mới	1151422.726	560395.388	x			
4240	Mỹ Luông	Thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới	1160627.435	554907.791			x	
4241	Nhơn Mỹ	xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới	1157149.578	541173.328				x
4242	Phú An	xã Phú An, huyện Phú Tân	1178822.077	535087.023				x
4243	Phú Hiệp	xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân	1185060.428	518542.893			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4244	Định Thành	xã Định Thành, huyện Thoại Sơn	1139350.005	530087.517				x
4245	Núi Sập	Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn	1134797.392	529397.169	x			
4246	Mỹ Phú Đông	xã Mỹ Phú Đông, huyện Thoại Sơn	1141528.255	522957.031				x
4247	An Cư	xã An Cư, huyện Tịnh Biên	1163109.941	496238.412			x	
4248	An Hảo	xã An Hảo, huyện Tịnh Biên	1158712.714	496106.640				x
4249	Thới Sơn	Thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên	1173483.176	500195.881	x			
4250	Ba Chúc	Thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn	1160301.702	489814.853			x	
4251	Tân Tuyến	xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn	1145004.253	511455.574				x
	Tỉnh Kiên Giang				***9***	***0***	***8***	***19***
4252	Đảo Hòn Đốc	xã Tiên Hải, TP Hà Tiên	1140615.059	426698.971	x			
4253	An Ninh KV3	TP Rạch Giá	1110064.600	511338.860	x			
4254	Vĩnh Lạc	phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá	1105316.562	509892.612				x
4255	Hưng Yên	xã Hưng Yên, huyện An Biên	1089390.362	511276.348			x	
4256	Nam Yên	xã Nam Yên, huyện An Biên	1091304.635	500969.751				x
4257	Đông Hòa	xã Đông Hòa, huyện An Minh	1076881.088	498124.046			x	
4258	Đông Thạnh	xã Đông Thạnh, huyện An Minh	1072133.561	489226.399				x
4259	Thứ Mười Một	Thị trấn Thứ Mười Một, huyện An Minh	1061633.295	502754.827				x
4260	Thuận Hòa	xã Thuận Hòa, huyện An Minh	1083189.751	489229.548	x			
4261	Vân Khánh	xã Vân Khánh, huyện An Minh	1058724.964	485127.331				x
4262	Minh Lương	Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	1095022.527	517127.587				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4263	Vĩnh Hòa Hiệp	xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành	1094251.294	522121.596			x	
4264	Hòa Hưng	xã Hòa Hưng, huyện Giồng Riềng	1094286.189	555011.042			x	
4265	Ngọc Chúc	xã Ngọc Chúc, huyện Giồng Riềng	1094271.268	544047.776				x
4266	Thạnh Lộc	xã Thạnh Lộc, huyện Giồng Riềng	1104879.866	543892.388	x			
4267	Định An	xã Định An, huyện Gò Quao	1071658.586	530943.967				x
4268	Gò Quao	Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao	1075830.400	531272.826	x			
4269	Thới Quản	xã Thới Quản, huyện Gò Quao	1082949.238	521624.012				x
4270	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao	1082707.629	541296.223				x
4271	Vĩnh Hòa Hưng Nam	xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao	1077684.408	542239.323	x			
4272	Vĩnh Phước A	xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao	1071658.586	530943.967				x
4273	Vĩnh Phú	xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành	1160599.695	467368.582				x
4274	Bình Sơn	xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất	1134317.241	479453.905			x	
4275	Mỹ Hiệp Sơn	xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất	1129446.218	510289.943				x
4276	Mỹ Lâm	xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất	1112977.797	506283.330				x
4277	Nam Thái Sơn	xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất	1138471.200	500195.186				x
4278	Thổ Sơn	xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	1116359.815	489239.190				x
4279	Tri Tôn	Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất	1134789.480	481945.015	x			
4280	Đảo Hòn Lớn	xã An Sơn, huyện Kiên Hải	1071715.568	429261.466	x			
4281	Hòa Điền	xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương	1144080.080	461598.940			x	

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4282	Minh Thuận	xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng	1055315.378	517339.242				x
4283	U Minh Thượng	xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng	1075070.786	508863.304			x	
4284	Tân Hiệp A	xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp	1113688.315	525248.838			x	
4285	Thạnh Đông A	xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp	1113851.684	526405.792				x
4286	Vĩnh Bình Bắc	xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận	1062352.617	521618.514				x
4287	Vĩnh Thuận	Thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	1047798.765	524227.869	x			
	Tỉnh Bạc Liêu				***4***	***0***	***4***	***8***
4288	Vĩnh Trạch	xã Vĩnh Trạch, TP Bạc Liêu	1015018.815	550746.301				x
4289	Giá Rai	phường 1, Thị xã Giá Rai	1020571.061	551456.410	x			
4290	Phong Thạnh	xã Phong Thạnh, Thị xã Giá Rai	1014387.689	527675.966				x
4291	An Trạch	xã An Trạch, huyện Đông Hải	1015492.976	532991.242			x	
4292	Định Thành	xã Định Thành, huyện Đông Hải	1005810.316	533160.887				x
4293	Long Điền Tây	xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải	1005821.040	544149.503	x			
4294	NT. Đông Hải	xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình	1025784.592	582569.082	x			
4295	Vĩnh Hậu	xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình	1018287.416	572149.506				x
4296	Vĩnh Mỹ B	xã Vĩnh Mỹ B, huyện Hòa Bình	1027964.422	566089.913				x
4297	Lộc Ninh	xã Lộc Ninh, huyện Hồng Dân	1050045.654	544099.165			x	
4298	Ngăn Dừa	Thị trấn Ngăn Dừa, huyện Hồng Dân	1057426.159	551407.009	x			
4299	Ninh Quới	xã Ninh Quới, huyện Hồng Dân	1048395.023	556046.069				x

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4300	Ninh Thạnh Lợi	xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân	1050034.475	533123.022			x	
4301	Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân	1061090.670	533113.303				x
4302	Phong Thạnh Tây A	xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long	1034109.863	539641.799				x
4303	Vĩnh Phú Đông	xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long	1027922.273	533142.156			x	
	Tỉnh Cà Mau				***9***	***0***	***5***	***16***
4304	Hòa Tân	xã Hòa Tân, TP. Cà Mau	1002860.032	513397.987				x
4305	Cái Nước	Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước	987369.973	503859.793	x			
4306	Lương Thế Trân	xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước	1005797.966	511183.914				x
4307	Tân Hưng	xã Tân Hưng, huyện Cái Nước	991920.257	501343.218				x
4308	Trần Thới	xã Trần Thới, huyện Cái Nước	979067.034	501930.876				x
4309	Đầm Dơi	Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	994746.818	522178.547	x			
4310	Nguyễn Huân	xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	976155.144	527710.711				x
4311	Quách Phẩm	xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	983686.511	511190.167				x
4312	Tân Đức	xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi	994754.427	533170.101			x	
4313	Đất Mới	xã Đất Mới, huyện Năm Căn	973823.304	500226.598				x
4314	Tam Giang	xã Tam Giang, huyện Năm Căn	937023.570	512296.985			x	
4315	Tam Giang Đông	xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	938793.873	516489.878				x
4316	Đất Mũi	xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	972630.662	489198.393				x
4317	Tam Giang Tây	ấp Chợ Thủ A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển	968838.088	520935.083	x			

TT	Tên	Vị trí			Dự kiến đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ		Hiện có	Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
4318	Viên An	xã Viên An, huyện Ngọc Hiển	962605.311	485941.995				x
4319	Viên An Đông	xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	950519.563	489191.666	x			
4320	Phú Mỹ	xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân	994741.993	489204.148				x
4321	Phú Tân	xã Phú Tân, huyện Phú Tân	944760.106	447101.913	x			
4322	Biển Bạch	xã Biển Bạch, huyện Thới Bình	1051523.619	501401.848			x	
4323	Tân Lộc Đông	xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	1025888.188	529305.353				x
4324	Tân Phú	xã Tân Phú, huyện Thới Bình	1039601.885	522459.372				x
4325	Thới Bình	Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình	1033437.129	509345.421	x			
4326	Khánh Bình Đông	xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời	1010937.077	501681.250			x	
4327	Khánh Bình Tây	xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	1014819.204	483067.246				x
4328	NTQĐ.U Minh	xã Khánh Hưng, huyện Trần Văn Thời	1013168.204	491040.473	x			
4329	Trần Văn Thời	Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời	1000268.594	496532.602	x			
4330	Khánh An	xã Khánh An, huyện U Minh	1021398.172	503535.534			x	
4331	Khánh Lâm	xã Khánh Lâm, huyện U Minh	1027909.438	489213.021				x
4332	Nguyễn Phích	xã Nguyễn Phích, huyện U Minh	1015461.334	501012.736				x
4333	U Minh (BĐ)	Thị trấn U Minh, huyện U Minh	1040806.977	496535.758	x			
	Tổng số				**871**	**1187**	**1000**	**1275**
						3462		
					4333			

Ghi chú:

- Thành phố: TP

4. Trạm khí tượng trên cao

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng trên cao		Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050							
								Đã có		Phát triển mới					
										Thời kỳ 2021 - 2030				2031 - 2050	
										2021 - 2025		*2026 - 2030*			
		Địa danh	Tọa độ		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)											
I	**KHU VỰC TÂY BẮC**				***1***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Tỉnh Điện Biên				***1***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
1	Điện Biên	xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	2363077.560	293411.390	x		x	x							
II	**KHU VỰC VIỆT BẮC**				***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
	Tỉnh Yên Bái				***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
2	Yên Bái	phường Minh Tân, TP Yên Bái	2400297.223	486265.150		x	x								x
III	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**				***1***	***2***	***3***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***
	Tỉnh Lạng Sơn				***0***	***1***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
3	Lạng Sơn	xã Mai Pha, TP Lạng Sơn	2415264.435	682644.056		x	x		x						
	Tỉnh Quảng Ninh				***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***
4	Bãi Cháy	phường Bãi Cháy, TP Hạ Long	2319394.427	713996.398		x	x						x		
	Thành phố Hải Phòng				***1***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
5	Bạch Long Vỹ	Đảo Bạch Long Vĩ	2228537.594	784534.102	x		x	x							
IV	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**				**1**	**2**	**2**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**
	Thành phố Hà Nội				***1***	***1***	***1***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
6	Hà Nội	phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội	2324734.155	583663.939	x		x	x							
						x			x						

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng trên cao		Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050							
								Đã có		Phát triển mới					
										Thời kỳ 2021 - 2030				2031 - 2050	
										2021 - 2025		*2026 - 2030*			
		Địa danh	Tọa độ		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)											
	Tỉnh Hải Dương				***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
7	Hải Dương	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh	2334514.369	643050.788		x	x								x
V	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**				**1**	**3**	**3**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**1**
	Tỉnh Thanh Hóa				***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***
8	Thanh Hóa	phường Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa	2185420.456	581335.877		x	x						x		
	Tỉnh Nghệ An				***1***	***1***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
9	Vinh	phường Trường Thi, TP Vinh	2065145.546	572688.176	x	x	x	x							
	Tỉnh Hà Tĩnh				***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
10	Hà Tĩnh	phường Tân Giang, TP Hà Tĩnh	2028607.688	595291.616		x	x								x
VI	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**				**2**	**2**	**2**	**1**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	**2**
	Tỉnh Quảng Bình				***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***
11	Đồng Hới	phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	1933764.970	669961.145		x	x				x				x
	Thành phố Đà Nẵng				***2***	***1***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***
12	Đà Nẵng	phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu	1776487.449	842969.159	x	x	x	**x**							x
13	Hoàng Sa	Huyện đảo Hoàng Sa	1839765.447	1206020.310	x									x	
VII	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**				**2**	**4**	**6**	**0**	**3**	**1**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**
	Tỉnh Bình Định				***0***	***1***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
14	Quy Nhơn	phường Trần Phú, TP Quy Nhơn	1525906.592	957051.896		x	x		x						

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng trên cao		Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050							
								Đã có		Phát triển mới					
										Thời kỳ 2021 - 2030				2031 - 2050	
										2021 - 2025		*2026 - 2030*			
		Địa danh	Tọa độ		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)											
	Tỉnh Khánh Hòa				***2***	***1***	***3***	***0***	***1***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***
15	Cam Ranh	phường Ba Ngòi, TP Cam Ranh	1321053.836	952158.983	x		x					x			
16	Nha Trang	phường Vĩnh Nguyên, TP Nha Trang	1354446.148	957601.250		x	x		x						
17	Trường Sa	Thị trấn Trường Sa (Đảo Trường Sa Lớn), huyện Trường Sa	962768.275	1262865.354	x		x			x					
	Tỉnh Ninh Thuận				***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
18	Phan Rang	phường Phước Mỹ, TP Phan Rang - Tháp Chàm	1280668.459	933287.074		x	x								x
	Tỉnh Bình Thuận				***0***	***1***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
19	Phan Thiết	phường Hưng Long, TP Phan Thiết	1208899.720	839526.840		x	x		x						
VIII	**KHU VỰC TÂY NGUYÊN**				**0**	**2**	**2**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Tỉnh Gia Lai				***0***	***1***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
20	Pleiku	phường Trà Bá, TP Pleiku	1546452.053	825883.232		x	x		x						
	Tỉnh Đắk Lắk				***0***	***1***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
21	Buôn Ma Thuột	phường Tự An TP Buôn Mê Thuột	1402351.281	831096.694		x	x		x						
IX	**KHU VỰC NAM BỘ**				**1**	**5**	**5**	**1**	**1**	**0**	**2**	**0**	**1**	**0**	**1**
	Thành Phố Hồ Chí Minh				***1***	***1***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
22	Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè	1179020.751	688790.138	x	x	x	x							x

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm khí tượng trên cao		Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050							
								Đã có		Phát triển mới					
										Thời kỳ 2021 - 2030				2031 - 2050	
										2021 - 2025		*2026 - 2030*			
		Địa danh	Tọa độ		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*		*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*	*Trạm TKVT*	*Trạm đo gió trên cao*
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)											
	Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu				***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***
23	Côn Đảo	Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo	960412.461	676527.778		x	x						x		
	Thành phố Cần Thơ				***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***
24	Cần Thơ	đường 3/2, phường Xuân Khánh	1108603.416	584019.690		x	x				x				
	Tỉnh Kiên Giang				***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***
25	Phú Quốc	phường Dương Đông, TP Phú Quốc	1129697.647	385571.460		x	x				x				
	Tỉnh Cà Mau				***0***	***1***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
26	Cà Mau	phường 7, TP Cà Mau	1014129.797	516776.106		x	x		x						
	Tổng số trạm				**9**	**21**	**25**	**6**	**8**	**1**	**3**	**1**	**3**	**1**	**7**
					30			**14**		**16**					

Ghi chú:

1. Chữ viết tắt:

- Thành phố: TP.

2. Yếu tố quan trắc Trạm thám không vô tuyến (TKVT):

- Yếu tố khí tượng bề mặt (KTBM): Gió, nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí, áp suất khí quyển, mây, hiện tượng khí tượng;
- Yếu tố khí tượng trên cao (KTTC): Hướng và tốc độ gió các độ cao; nhiệt độ không khí các độ cao, độ ẩm không khí các độ cao, áp suất khí quyển các độ cao, độ cao địa thế vị.

3. Yếu tố quan trắc Trạm đo gió trên cao:

- Yếu tố khí tượng bề mặt (KTBM): Gió, nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí, áp suất khí quyển, mây, hiện tượng khí tượng;
- Yếu tố đo gió trên cao: Hướng và tốc độ gió tại các độ cao.

5. Trạm ra đa thời tiết

TT	Tên trạm	Vị trí			Loại băng sóng	Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				*Đã có*	Phát triển mới		
								Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
I	**KHU VỰC TÂY BẮC**					**1**	**1**	**0**	**2**	**3**
	Tỉnh Lai Châu					***0***	***0***	***0***	***1***	***0***
1	Mường Tè	xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	2477305.145	257125.412	C				x	
	Tỉnh Điện Biên					***1***	***1***	***0***	***0***	***1***
2	Nam Pồ	xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2417311.161	277582.015	C					x
3	Pha Đin	xã Tỏa Tình, thị trấn Tuần Giáo	2386208.185	346296.732	C	x	x			
	Tỉnh Sơn La					***0***	***0***	***0***	***1***	***1***
4	Mộc Châu	xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	2318369.195	456903.447	X					x
5	TP Sơn La	xã Phiêng Chiềng Cơi, TP Sơn La	2358521.148	384489.014	X				x	
	Tỉnh Hòa Bình					***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
6	Mai Châu	xã Pà Cò, huyện Mai Châu	2296530.832	486900.334	X					x
II	**KHU VỰC VIỆT BẮC**					**0**	**1**	**1**	**2**	**2**
	Tỉnh Lào Cai					***0***	***0***	***1***	***0***	***0***
7	Mường Khương	xã La Pan Tấn, huyện Mường Khương	2501984.580	411506.146	C			x		
	Tỉnh Hà Giang					***0***	***0***	***0***	***1***	***1***
8	Hoàng Su Phì	xã Hồ Thầu, huyện Hoàng Su Phì	2506170.958	459010.730	C				x	
9	Đồng Văn	xã Má Lé, huyện Đồng Văn	2581283.229	528810.617	X					x

TT	Tên trạm	Vị trí			Loại băng sóng	Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				Đã có	Phát triển mới		
								Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				2021 - 2025	2026 - 2030	
	Tỉnh Tuyên Quang					***0***	***0***	***0***	***1***	***0***
10	Na Hang	xã Khâu Tinh, huyện Nà Hang	2485573.588	544668.452	X				x	
	Tỉnh Bắc Kạn					***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
11	Ba Bể	xã Phúc Lộc, huyện Ba Bể	2489110.399	586776.113	X					x
	Tỉnh Phú Thọ					***0***	***1***	***0***	***0***	***0***
12	Việt Trì	núi Trò, Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh	2368700.166	531390.034	C		x			
III	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**					**4**	**1**	**0**	**1**	**2**
	Tỉnh Cao Bằng					***1***	***0***	***0***	***0***	***1***
13	Cao Bằng	xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc	2517477.261	585793.920	C	x				x
	Tỉnh Lạng Sơn					***1***	***0***	***0***	***0***	***1***
14	Mẫu Sơn	xã Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc	2417250.625	699285.735	C	x				x
	TP Hải Phòng					***2***	***1***	***0***	***1***	***0***
15	Phù Liễn	phường Phù Liễn, quận Kiến An	2301597.227	669526.492	S	x	x			
16	Bạch Long Vĩ	Đảo Bạch Long Vĩ	2228537.594	784534.102	S	x			x	
II	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG VÀ TRUNG DU BẮC BỘ**					**1**	**0**	**1**	**0**	**0**
	Thành phố Hà Nội					***1***	***0***	***1***	***0***	***0***
17	Hà Nội	xã Vân Hòa, huyện Ba Vì	2325021.854	540089.381	C	x		x		

TT	Tên trạm	Vị trí			Loại băng sóng	Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				Đã có	Phát triển mới		
								Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
V	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**					**0**	**1**	**1**	**0**	**3**
	Tỉnh Thanh Hóa					***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
18	Mướng Lát	xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2274809.869	467159.519	X					x
	Tỉnh Nghệ An					***0***	***1***	***1***	***0***	***1***
19	Vinh	núi Quyết, phường Trường Thi, TP Vinh	2062050.540	573622.149	C		x			
20	Kỳ Sơn	xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	2159971.045	421972.570	C					x
21	Quỳ Châu	xã Châu Bính, huyện Quỳ Châu	2172764.088	504683.827	X			x		
	Tỉnh Hà Tĩnh					***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
22	Hà Tĩnh	xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	2007755.317	635786.723	C					x
VI	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**					**2**	**2**	**0**	**0**	**2**
	Tỉnh Quảng Trị					***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
23	Đông Hà	Khu phố 8, phường 5, TP Đông Hà	1859267.452	722779.003	C	x	x			
	Tỉnh Quảng Nam					***1***	***1***	***0***	***0***	***1***
24	Tam Kỳ	phường Hòa Thuận, TP Tam Kỳ	1724127.322	871214.149	C	x	x			
25	Tây Giang	xã Tr'Hy, huyện Tây Giang	1750377.515	754702.994	X					x
	Thành phố Đà Nẵng					***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
26	Hoàng Sa	Đảo Hoàng Sa, Hoàng Sa	1851575.459	1168375.816	C					x

TT	Tên trạm	Vị trí			Loại băng sóng	Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				Đã có	Phát triển mới		
								Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				2021 - 2025	2026 - 2030	
VII	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**					**2**	**2**	**2**	**0**	**0**
	Tỉnh Bình Định					***0***	***1***	***0***	***0***	***0***
27	Quy Nhơn	Núi Vũng Chua, phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	1523938.418	953361.363	C		x			
	Tỉnh Khánh Hòa					***1***	***1***	***1***	***0***	***0***
28	Nha Trang	Đảo Hòn Tre, TP Nha Trang	1353733.052	965805.230	C		x			
29	Trường Sa	Thị trấn Trường Sa (Đảo Trường Sa Lớn), huyện Trường Sa	962870.790	1262990.323	C	x		x		
	Tỉnh Bình Thuận					***1***	***0***	***1***	***0***	***0***
30	Phan Thiết	phường Hưng Long, TP Phan Thiết	1208888.024	839585.934	C	x		x		
VIII	**KHU VỰC TÂY NGUYÊN**					**2**	**1**	**1**	**0**	**2**
	Tỉnh Kon Tum					***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
31	Kon Plon	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plon	1616423.830	853918.909	X					x
	Tỉnh Gia Lai					***0***	***1***	***0***	***0***	***0***
32	Pleiku	Đồi Đức Mẹ, phường Yên Thế, TP Pleiku	1553667.341	822118.737	C		x			
	Tỉnh Đắk Nông					***1***	***0***	***1***	***0***	***0***
33	Đắk Nông	xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	1355207.801	759977.223	C	x		x		
	Tỉnh Lâm Đồng					***1***	***0***	***0***	***0***	***1***
34	Đà Lạt	xã Lát, huyện Lạc Dương	1332546.606	871495.291	C	x				x

TT	Tên trạm	Vị trí			Loại băng sóng	Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				*Đã có*	Phát triển mới		
								Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021 - 2025*	*2026 - 2030*	
IX	**KHU VỰC NAM BỘ**					**3**	**1**	**2**	**0**	**2**
	Thành phố Hồ Chí Minh					***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
35	Nhà Bè	Ấp 3, xã Long Thới, huyện Nhà Bè	1178954.081	688822.496	C	x	x			
	Tỉnh An Giang					***1***	***0***	***0***	***0***	***1***
36	Châu Đốc	phường Châu Phú B, TP Châu Đốc	1183354.075	514087.094	C	x				x
	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					***1***	***0***	***1***	***0***	***0***
37	Côn Đảo	Đảo Côn Sơn, huyện Côn Đảo	958557.775	673521.028	C	x		x		
	Tỉnh Kiên Giang					***0***	***0***	***1***	***0***	***0***
38	Phú Quốc	xã Bãi Thơm, TP Phú Quốc	1147544.931	394386.367	C			x		
	Tỉnh Cà Mau					***0***	***0***	***0***	***0***	***1***
39	Cà Mau	xã Phú Hưng, huyện Cái Nước	1002925.113	505774.498	C					x
Tổng số trạm						**15**	**10**	***8***	***5***	***16***
								29		

Ghi chú:
- Thành phố: TP.

6. Trạm định vị sét

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ			Đã có	Phát triển mới		
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)			Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
							2021 - 2025	*2026 - 2030*	
I	**KHU VỰC TÂY BẮC**				**2**	**1**	**0**	**1**	**0**
	Tỉnh Điện Biên				***1***	***0***	***0***	***1***	***0***
1	Điện Biên	xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	2363077.559	293411.391	**x**			**x**	
	Tỉnh Sơn La				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
2	Sơn La	phường Tô Hiệu, TP Sơn La	2359401.199	386262.841	x	x			
II	**KHU VỰC VIỆT BẮC**				**2**	**2**	**0**	**0**	**0**
	Tỉnh Lào Cai				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
3	Lào Cai	phường Cốc Lếu, TP Lào Cai	2488353.963	393463.549	x	x			
	Tỉnh Phú Thọ				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
4	Việt Trì	phường Tân Dân, TP Việt Trì	2358397.463	540557.436	x	x			
III	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**				**3**	**2**	**0**	**1**	**0**
	Tỉnh Cao Bằng				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
5	Cao Bằng	xã Quốc Toản, huyện Quảng Hòa	2506928.580	628304.373	x	x			
	TP Hải Phòng				***2***	***1***	***0***	***1***	***0***
6	Phù Liễn	phường Phù Liễn, quận Kiến An	2301619.589	669438.610	x	x			
7	Bạch Long Vĩ	Đảo Bạch Long Vĩ	2228613.987	784833.928	x			x	
IV	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**				**1**	**1**	**0**	**0**	**0**
	Thành phố Hà Nội				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
8	Hà Đông	Ba La, quận Hà Đông	2317545.160	578184.671	x	x			

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ			Đã có	Phát triển mới		
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)			Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
							2021 - 2025	*2026 - 2030*	
V	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**				**3**	**3**	**0**	**0**	**0**
	Tỉnh Thanh Hóa				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
9	Thanh Hóa	phường Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa	2185420.456	581335.877	x	x			
	Tỉnh Nghệ An				***2***	***2***	***0***	***0***	***0***
10	Vinh	phường Trường Thi, TP Vinh	2065145.546	572688.176	x	x			
11	Tương Dương	Thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương	2130101.650	444172.861	x	x			
VI	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**				**4**	**2**	**0**	**0**	**2**
	Tỉnh Quảng Bình				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
12	Đồng Hới	phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	1933828.527	669974.300	x	x			
	Tỉnh Quảng Trị				***1***	***0***	***0***	***0***	***1***
13	Đông Hà	xã Thanh An, huyện Cam Lộ	1864871.716	721321.619	x				x
	Thành phố Đà Nẵng				***2***	***1***	***0***	***0***	***1***
4	Đà Nẵng	phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu	1776487.449	842969.159	x	x			
15	Hoàng Sa	Huyện đảo Hoàng Sa	1839765.447	1206020.310	x				x
VII	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**				**4**	**3**	**1**	**0**	**0**
	Tỉnh Bình Định				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
16	Quy Nhơn	phường Trần Phú, TP Quy Nhơn	1525906.592	957051.896	x	x			
	Tỉnh Khánh Hòa				***2***	***1***	***1***	***0***	***0***
17	Nha Trang	Đảo Hòn Tre, TP Nha Trang	1354446.148	957601.250	x	x			
18	Trường Sa	Thị trấn Trường Sa (Đảo Trường Sa Lớn), huyện Trường Sa	962768.275	1262865.354	x		x		

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ			Đã có	Phát triển mới		
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)			Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
							2021 - 2025	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Bình Thuận				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
19	Phan Thiết	phường Hưng Long, TP Phan Thiết	1285090.257	914546.454	x	x			
VIII	**KHU VỰC TÂY NGUYÊN**				**2**	**1**	**0**	**0**	**1**
	Tỉnh Gia Lai				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
20	Pleiku	phường Trà Bá, TP Pleiku	1546452.053	825883.232	x	x			
	Tỉnh Đắk Nông				***1***	***0***	***0***	***0***	***1***
21	Đắk Nông	phường Nghĩa Tân, TP Gia Nghĩa	1328141.595	791496.916	**x**				x
IX	**KHU VỰC NAM BỘ**				**5**	**3**	**2**	**0**	**0**
	Thành phố Hồ Chí Minh				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
22	Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè	1179020.751	688790.138	x	x			
	Tỉnh An Giang				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
23	Châu Đốc	phường Châu Phú B, TP Châu Đốc	1183354.070	514087.152	x	x			
	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				***1***	***0***	***1***	***0***	***0***
24	Côn Đảo	Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo	960412.461	676527.778	x		x		
	Tỉnh Kiên Giang				***1***	***0***	***1***	***0***	***0***
25	Phú Quốc	Bãi Thơm, huyện đảo Phú Quốc	1129697.647	385571.460	x		x		
	Tỉnh Cà Mau				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***
26	Cà Mau	xã Phú Hưng, huyện Cái Nước	1014129.797	516776.106	x	x			
Tổng số trạm					**26**	**18**	**3**	**2**	**3**
							8		

Ghi chú:

- Thành phố: TP.

7. Trạm thủy văn (bao gồm các trạm lồng ghép)

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
																						Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																							2021 - 2025				2026 - 2030					
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường		Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới		
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch														
I	**KHU VỰC TÂY BẮC**						**4**	**22**	**4**	**22**		**0**	**0**	**6**	**6**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	**21**	**0**	**2**	**11**	**0**	**4**	**2**	**0**	**4**	**1**	
	Tỉnh Lai Châu						***1***	***4***	***1***	***4***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***4***	***0***	***0***	***4***	***0***	***2***	***1***		***0***	***1***	
1	Ka Lăng	xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Hồng - Thái Bình	Đà	2497953.038	234647.112		x		x	H, X, Q															x				x	Tăng yếu tố đo X
2	Nậm Giàng	xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ		Nậm Na	2461916.331	310892.330		x		x	H, X, Tn, Q							x			x			x							
3	Nà Hừ	xã Bum Nưa, huyện Mường Tè		Nậm Bum	2475771.813	280858.315		x		x	H, X, Tn, Q										x			x							
4	Pắc Ma	Bản Tó Khò, xã Mù Cả, huyện Mường Tè		Đà	2497886.412	244931.647	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x		x					Tăng yếu tố Q, R
5	Tà Gia	xã Tà Gia, huyện Than Uyên		Nậm Mu	2414138.457	379013.859		x		x	H, X										x			x			x				Giảm yếu tố đo Q, Tn
	Tỉnh Điện Biên						***1***	***4***	***1***	***4***		***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***3***	***0***	***1***	***2***	***0***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	
6	Bản Yên	xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	Mê Công	Nậm Nưa	2354471.060	292659.903	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố đo R
7	Chà Cang	xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	Hồng - Thái Bình	Nậm Nhạt	2433458.940	277487.240		x		x	H, X, Q																		x			
8	Mường Lay	phường Sông Đà, Thị xã Mường Lay		Đà	2442429.128	310899.064		**x**		x	H, X, Tn, Q			x	x			x			x			x							Giảm yếu tố đo R
9	Mường Thanh	phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ	Mê Công	Nậm Rốm	2366975.371	293916.184		x		x	H, X, Q																		x			
10	Na Sang	xã Na Sang, huyện Mường Chà	Hồng - Thái Bình	Nậm Mức	2399592.173	300458.973		x		x	H, X								***0***		x		x	x								Giảm yếu tố đo Q, R
	Tỉnh Sơn La						***1***	***11***	***1***	***11***		***0***	***0***	***3***	***3***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***10***	***0***	***1***	***2***	***0***	***0***	***1***	***0***	***2***	***0***	
11	Bản Pó	xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn	Hồng - Thái Bình	Nậm Pàn	2335314.322	408265.033		x		x	H, X										x										
12	Bản Chi	xã Chiềng Lương, huyện Mai Sơn		Nậm Pàn	2329752.160	413428.892		x		x	H, X										x										
13	Bản Nhọt	xã Hua La, TP Sơn La		Nậm La	2350225.487	384135.060		x		x	H, X										x										
14	Bản Mây	xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn		Nậm La	2349359.074	384907.290		x		x	H, X										x										
15	Bó Sinh	xã Mường Bám, huyện Thuận Châu	Mã	Mã	2356153.470	339926.284		x		x	H, X, Tn, Q																		x			
16	Cầu 308	phường Quyết Thắng, TP Sơn La	Hồng - Thái Bình	Nậm La	2358656.595	387709.697		x		x	H, X										x										
17	Hát Lót	Thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn		Nậm Pàn	2344557.694	404856.390		x		x	H, X										x										
18	Nậm Ty	xã Nậm Ty, huyện Sông Mã		Nậm Ty	2342359.827	358475.699		x		x	H, X, Q																		x			
19	Tạ Bú	xã Tạ Bú, huyện Mường La		Đà	2372311.358	401859.848		x		x	H, X, Tn, Q			x	x						x		x	x							Giảm yếu tố đo R

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn										Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				2026 - 2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
20	Tà Hộc	xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	Hồng - Thái Bình	Đà	2353185.950	419731.154		x		x	H, X, Tn			x	x						x						x				H, X, Tn; Giải thể trạm năm 2026-2030
21	Vạn Yên	xã Tân Phong, huyện Phù Yên		Đà	2327903.922	468907.120		x		x	H, X, Tn			x	x						x										
22	Xã Là	xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã	Mã	Mã	2315640.339	388161.085	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x			x		x					Tăng yếu tố đo R
	Tỉnh Hòa Bình						***1***	***3***	***1***	***3***		***0***	***0***	***2***	***2***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***4***	***0***	***0***	***3***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	
23	Hòa Bình	phường Trung Minh, TP Hòa Bình	Hồng - Thái Bình	Đà	2305481.446	536530.590	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x							
24	Hưng Thi	xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy		Bôi	2268415.040	570172.030		x		x	H, X, Tn, Q										x			x		x					Bổ sung yếu tố đo Q sau năm 2030
25	Môi trường Hòa Bình	phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình		Đà	2301524.665	533699.224		x		x	H, X, Tn			x	x						x										
26	Lâm Sơn	xã Lâm Sơn, huyện Lương Sơn		Bùi	2308906.683	551459.146		x		x	H, X, Tn, Q										x			x							
II	**KHU VỰC VIỆT BẮC**						**7**	**36**	**7**	**36**		**0**	**0**	**7**	**7**	**0**	**0**	**15**	**0**	**1**	**33**	**0**	**5**	**27**	**2**	**4**	**3**	**0**	**6**	**2**	
	Tỉnh Lào Cai						***1***	***6***	***1***	***6***		***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***3***	***0***	***0***	***5***	***0***	***0***	***5***	***0***	***1***	***1***	***0***	***2***	***0***	
27	Bảo Hà	xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	Hồng - Thái Bình	Thao	2452007.257	433142.638		x		x	H, X, Tn										x			x		x					
28	Bảo Yên	Bản Qua, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên		Chảy	2465342.103	444774.850		x		x	H, X, Q							x			x			x			x				Giảm yếu tố Tn, R
29	Bản Vược	xã Bản Vược, huyện Bát Xát		Hồng	2498793.193	381832.648		x		x	H, X, Q																		x		
30	Gia Phú	xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng		Bo	2476528.616	401034.753		x		x	H, X																		x		
31	Lào Cai	phường Cốc Lếu, TP Lào Cai		Hồng	2488583.746	393795.165	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x							
32	Ngòi Nhù	xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn		Ngòi Nhù	2447926.465	425515.389		x		x	H, X, Tn, Q							x			x			x							
33	Vĩnh Yên	Thôn Hạ, xã Vĩnh Yên, huyện Bảo Yên		Nghĩa Đô	2474163.011	445276.544		x		x	H, X, Tn, Q										x										
	Tỉnh Yên Bái						***1***	***5***	***1***	***5***		***0***	***0***	***2***	***2***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***6***	***0***	***2***	***4***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	
34	Mù Cang Chải	xã Kim Nọi, huyện Mù Cang Chải	Hồng - Thái Bình	Nậm Kim	2416514.329	406055.943		x		x	H, Tn, Q										x		x	x							Giảm yếu tố đo X
35	Môi trường và Lắng đọng a xít Thác Bà	Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình		Chảy	2404663.943	502340.736		x		x	H, X, Tn										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				2026 - 2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
36	Ngòi Thia	xã Đại Phác, huyện Văn Yên		Ngòi Thia	2415445.342	464744.905		x		x	H, X, Q										x			x		x	x				Tăng yếu tố đo Q, giảm yếu tố Tn
37	Ngòi Hút	xã Đông An, huyện Văn Yên	Hồng - Thái Bình	Ngòi Hút	2429100.815	454182.957		x		x	H, X, Tn, Q										x			x						
38	Thác Bà	thôn Hán Đà 2, xã Hán Đà, huyện Yên Bình		Chày	2397773.353	509984.104		x		x	H, X			x	x			x			x		x							Giảm yếu tố đo Tn
39	Yên Bái	phường Nguyễn Phúc, TP Yên Bái		Hồng	2400241.323	486199.595	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x						
	Tỉnh Hà Giang						***0***	***7***	***0***	***7***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***3***	***0***	***0***	***5***	***0***	***2***	***4***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	
40	Bắc Mê	xã Yên Phú, huyện Bắc Mê	Hồng - Thái Bình	Gâm	2513929.364	537478.789		x		x	H, X, Tn, Q							x			x			x						
41	Bắc Quang	thôn Nậm Mu, xã Tân Thành, huyện Bắc Quang		Lô	2487100.627	487169.504		x		x	H, X										x		x	x						Giảm yếu tố đo Tn
42	Hà Giang	phường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang		Lô	2524383.246	498217.386		x		x	H, X, Tn										x			x						
43	Hà Giang 1	phường Trần Phú, TP Hà Giang		Lô	2525464.729	497899.711		x		x	H, X, Tn, Q, R							x			x		x							Giảm yếu tố đo: H, X, Tn, Q, R
44	Thanh Thủy	xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên	Hồng - Thái Bình	Lô	2536381.198	484690.206		x		x	H, X, Q , R							x							x	x				Tăng yếu tố đo X
45	Việt Hồng	xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang		Côn	2474100.130	475207.847		x		x	H, X, Q																		x	
46	Vĩnh Tuy	Thị trấn Vĩnh Tuy, huyện Bắc Quang		Lô	2461920.252	489800.261		x		x	H, X, Tn, Q										x			x						
	Tỉnh Tuyên Quang						***1***	***6***	***1***	***6***		***0***	***0***	***2***	***2***	***0***	***0***	***3***	***0***	***1***	***5***	***0***	***0***	***5***	***1***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	
47	Chiêm Hóa	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	Hồng - Thái Bình	Gâm	2448801.132	528100.834		x		x	H, X, Tn, Q			x	x						x			x						Di chuyển và đổi thành Yên Sơn
48	Ghềnh Gà	xã Tân Long (xã Thắng Quân cũ), huyện Yên Sơn		Lô	2416925.062	519186.490	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x						
49	Hàm Yên	xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên		Lô	2437985.815	509692.385		x		x	H, X, Tn, Q							x			x			x			x			Giảm yếu tố đo R
50	Na Hang	Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang		Gâm	2472088.434	539450.750		x		x	H, X, Tn										x			x						
51	Sơn Dương	Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương		Phó Đáy	2399471.791	540676.527		x		x	H, X														x						

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				2026 - 2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
52	Tuyên Quang	phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang		Lô	2413045.468	522577.097		x		x	H, X, Tn							x			x			x							
53	Yên Sơn	thôn Lục Mùn, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn		Gâm	2429772.774	522113.478		x		x	H, X									x								x		
	Tỉnh Bắc Kạn						*1*	*4*	*1*	*4*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*4*	*0*	*1*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
54	Cầu Phà	phường Huyền Tụng, TP Bắc Kạn	Hồng - Thái Bình	Cầu	2450210.162	588669.644		x		x	H, X, Tn, Q										x			x							
55	Chợ Mới	Thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới		Cầu	2419702.986	580976.540		x		x	H, X, Tn										x			x							
56	Đầu Đăng	xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể		Năng	2483125.049	559557.541	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
57	Na Rì	Thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì	Bằng Giang - Kỳ Cùng	Bắc Giang	2459945.761	622052.939		x		x	H, X																	x		
58	Thác Giềng	phường Xuất Hóa, TP Bắc Kạn	Hồng - Thái Bình	Cầu	2442776.558	591643.780		x		x	H, X, Tn, Q							x			x		x							Giảm yếu tố đo H, X, Tn, Q (Giải thể năm 2021-
	Tỉnh Thái Nguyên						*1*	*3*	*1*	*3*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	
59	Chã	phường Đông Cao, TP Phổ Yên	Hồng - Thái Bình	Cầu	2363596.112	593823.030		x		x	H, X, Tn										x			x							
60	Gia Bảy	phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên		Cầu	2388806.865	586231.180	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x							
61	Huy Ngạc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ		Công	2391774.116	567827.524		x		x	H, X																		x		
62	Văn Lăng	xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ		Cầu	2406779.942	585370.784		x		x	H, X																	x			
	Tỉnh Phú Thọ						*2*	*4*	*2*	*4*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*5*	*0*	*0*	*3*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	
63	Cầu Hạ Hòa	Thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa	Hồng - Thái Bình	Hồng	2383190.468	500572.978		x		x	H										x										
64	Ngòi Lao	xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập		Ngòi Lao	2379853.970	491093.881		x		x	H, X																		x		
65	Phú Thọ	phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ		Hồng	2366142.115	522933.181		x		x	H, X, Tn, Q							x			x			x		x					Tăng yếu tố đo Q
66	Thanh Sơn	xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn		Bứa	2342811.442	517488.713	x		x		H, X, Tn, Q. R										x			x							

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
67	Việt Trì	phường Bến Gót, TP Việt Trì	Hồng - Thái Bình	Lô	2355189.122	544936.250		x		x	H, X, Tn							x			x										
68	Vụ Quang	xã Vụ Quang, huyện Đoan Hùng		Lô	2386255.441	525825.006	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x			x							
	Tỉnh Vĩnh Phúc						*0*	*1*	*0*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
146	Quảng Cư	thôn Ấp Mới, xã Quảng Sơn, huyện Lập Thạch	Hồng - Thái Bình	Phó Đáy	2379159.478	550827.793		x		x	H, X, Tn, Q										x			x							
III	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**						**7**	**30**	**7**	**30**		**0**	**0**	**3**	**3**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	**25**	**0**	**0**	**2**	**0**	**2**	**0**	**4**	**6**	**6**	
	Tỉnh Cao Bằng						*1*	*5*	*1*	*5*		*0*	*0*	*1*	*1*			*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*2*	*2*	
70	Bảo Lạc	Thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc	Hồng - Thái Bình	Gâm	2539158.607	569410.750		x		x	H, X, Tn										x									Bổ sung yếu tố đo Q sau năm 2030
71	Bằng Giang	phường Tân Giang, TP Cao Bằng	Bằng Giang - Kỳ Cùng	Bằng Giang	2505753.339	630509.173	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x						x				
72	Cách Linh	xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa	Bằng Giang	Bắc Vọng (Phụ lưu tả ngạn) sông Bằng Giang	2499818.432	664613.568		x		x	H, X, Q																	x			
73	Pắc Luông	xã Lê Chung, huyện Hòa An	Bằng Giang - Kỳ Cùng	Hiến	2505725.087	628210.369		x		x	H, X, Q																	x			
74	Trưng Lương	xã Trưng Lương, huyện Hòa An		Dẻ Rào	2514185.644	610568.966		x		x	H, X																		x		
75	Nước Hai	Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An		Bằng Giang	2515034.369	617885.247		x		x	H, X, Q																		x		
	Tỉnh Lạng Sơn						*2*	*4*	*2*	*4*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*3*	*0*	
76	Hữu Lũng	Thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	Hồng - Thái Bình	Trung	2379867.490	638292.477		x		x	H, X, Tn, Q										x										
77	Khuất Xá	xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình	Kỳ Cùng	Ba Thín	2406883.845	706472.277		x		x	H, X, Q																		x		
78	Lạng Sơn	phường Đông Kinh, TP Lạng Sơn	Bằng Giang - Kỳ Cùng	Kỳ Cùng	2416610.613	681666.670	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x										
79	Chi Lăng	xã Chi Lăng, huyện Tràng Định		Thất Khê	2464858.149	648285.343		x		x	H, X, Q																		x		
80	Pò Háng	xã Bính Xá, huyện Đình Lập	Hồng - Thái Bình	Lục Nam	2390888.377	711892.201		x		x	H, X, Q																		x		
81	Vân Mịch	xã Hồng Phong, huyện Bình Gia	Bằng Giang - Kỳ Cùng	Bắc Giang	2439426.772	626977.004	x		x		H, X, Tn, Q, R										x							x			

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
	Tỉnh Quảng Ninh						*1*	*4*	*1*	*4*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*1*	*1*	
82	Bình Liêu	xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	Hồng - Thái Bình	Tiên Yên	2377741.833	747659.591	x		x	`	H, X, Tn, Q										x							x			
83	Bến Triều	phường Hồng Phong, huyện Đông Triều		Kinh Thầy	2329364.814	655711.864		x		x	H, X, Tn										x										
84	Bình Khê	xã Bình Khê, huyện Đông Triều		Kinh Thầy	2334301.916	664677.423		x		x	H, X, Q																			x	
85	Đồn Sơn	xã Yên Đức, huyện Đông Triều		Đá Bạch	2325449.191	667705.766		x		x	H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố đo Q, R
86	Thanh Sơn	xã Thanh Sơn, huyện Ba Chẽ		Ba Chẽ	2342811.442	517488.713		x		x	H, X																		x		
	Thành phố Hải Phòng						*2*	*9*	*2*	*9*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*9*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*2*	
87	Cửa Cấm	phường Hùng Vương, huyện Hồng Bàng	Hồng - Thái Bình	Kinh Thầy	2309710.037	670260.349	x		x		H, X, Tn, Q, R										x										
88	Chanh Chử	xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo		Luộc	2292804.004	646450.571		x		x	H, X, Tn										x										
89	Cao Kênh	xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên		Kinh Thầy	2316309.368	666521.613		x		x	H, X, Tn										x										
90	Cầu Đăng	xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo		Thái Bình	2287186.414	657306.968		x		x	H, X																			x	
91	Do Nghi	xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên		Bạch Đằng	2316299.942	683304.477		x		x	H, X, Tn										x										
92	Đông Xuyên	xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng		Thái Bình	2287766.787	662522.531		x		x	H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố đo Q, R
93	Kiến An	phường Bắc Sơn, quận Kiến An	Hồng - Thái Bình	Lạch Tray	2302962.040	669088.864		x		x	H, X, Tn										x										
94	Quang Phục	xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng		Văn Úc	2292930.658	665586.650		x		x	H, X, Tn										x										
95	Trung Trang	xã Quang Hưng, huyện An Lão		Văn Úc	2304493.506	655537.720	x		x		H, X, Tn, Q, R										x										
96	Tiên Tiến	xã Tiên Tiến (nay là xã Quyết Tiến), huyện Tiên Lãng		Sông Mới	2296617.318	658503.259		x		x	H, X, Tn										x										
97	Cầu Rào	phường Cát Bi, quận Hải An		Lạch Tray	2304182.890	676643.179		x		x	H, X																			x	
	Tỉnh Bắc Ninh						*0*	*3*	*0*	*3*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
98	Bến Hồ	xã Tân Chi, huyện Tiên Du	Hồng - Thái Bình	Đuống	2330990.621	612364.904		x		x	H, X, Tn										x										
99	Đáp Cầu	phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh		Cầu	2346748.942	611704.375		x		x	H, X, Tn										x										
100	Phúc Lộc Phương	xã Tam Giang, huyện Yên Phong		Cầu	2348259.161	597470.890		x		x	H, X, Tn										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
	Tỉnh Bắc Giang						*1*	*5*	*1*	*5*		*0*	*0*	*2*	*2*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*5*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	
101	Chũ	Thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	Hồng - Thái Bình	Lục Nam	2363520.780	666227.099	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x				x		
102	Cầu Sơn	xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang		Thương	2371723.425	637440.694		x		x	H, X, Tn							x			x			x						
103	Cẩm Đàn	xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động		Cẩm Đàn	2362919.584	684218.001		x		x	H, X, Tn										x									
104	Lục Nam	xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam		Lục Nam	2356672.927	645286.221		x		x	H, X, Tn										x									
105	Phú Lạng Thương	phường Thọ Xương, TP Bắc Giang		Thương	2354051.802	622648.431		x		x	H, X, Tn			x	x						x									
146	Yên Dũng	Thị trấn Yên Dũng, huyện Yên Dũng		Thương	2345995.629	632507.528		x		x	H, X, Q																		x	
IV	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**						**11**	**29**	**11**	**29**		**0**	**0**	**4**	**4**	**1**	**1**	**9**	**0**	**0**	**32**	**0**	**0**	**18**	**1**	**1**	**0**	**1**	**5**	**2**	
	Thành phố Hà Nội						*3*	*9*	*3*	*9*		*0*	*0*	*3*	*3*	*1*	*1*	*5*		*0*	*10*	*0*	*0*	*2*	*1*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
107	Ba Thá	xã Viên An, huyện Ứng Hòa	Hồng - Thái Bình	Đáy	2301590.485	573634.218		x		x	H, X, Tn							x			x			x						
121	Đồng Quang	xã Minh Quang, huyện Ba Vì, Hà Nội		Đà	2334547.100	533212.864		*x*		*x*	H, X, Q																		x	
109	Thủy văn môi trường Hà Nội	phường Phúc Tân, quận Hoàn Kiếm		Hồng	2326877.582	588584.469	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x	x	x	x			x									
110	Kim Ngưu 01	phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng	Hồng - Thái Bình	Kim Ngưu	2323244.220	589386.067		x		x	H										x									
111	Kim Ngưu 02	phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai		Kim Ngưu	2321237.618	589474.994		x		x	H										x									
112	Kim Ngưu 03	phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai		Kim Ngưu	2321009.919	590207.750		x		x	H										x									
113	Kim Ngưu 04	phường Mai Động, quận Hoàng Mai	Hồng - Thái Bình	Kim Ngưu	2320227.044	589720.161		x		x	H										x									
114	Kim Ngưu 05	phường Yên Sở, quận Hoàng Mai		Kim Ngưu	2320139.263	589619.067		x		x	H										x									
115	Phú Cường	xã Phú Cường, huyện Đông Anh		Cà Lồ	2344565.499	580785.322		x		x	H, X, Q							x							x						
116	Sơn Tây	phường Viên Sơn - Thị xã Sơn Tây		Hồng	2339335.426	552995.723	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x						
117	Thượng Cát	phường Thượng Thanh, quận Long Biên		Đuống	2330766.818	591327.351	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x									
118	Trung Hà	xã Thái Hòa, huyện Ba Vì		Đà	2348225.975	536458.864		x		x	H, X, Tn										x									

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				2026 - 2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
	Tỉnh Hải Dương						*3*	*5*	*3*	*5*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*7*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	
119	An Phụ	xã An Phụ, Thị xã Kinh Môn	Hồng - Thái Bình	Kim Môn	2321084.280	656007.449		x		x	H, X, Tn										x										
120	Bến Bình	phường Tân Dân, TP Chí Linh		Kinh Thầy	2329402.979	641869.870	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x							x			
121	Bá Nha	xã Thanh Quang, huyện Thanh Hà		Gùa	2309022.522	651706.435	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
122	Cát Khê	xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách		Thái Bình	2326850.858	634339.692	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
123	Bến Trại	xã Hồng Phong, huyện Thanh Miện		Luộc	2289909.018	630782.876		x		x	H, X																		x		
124	Quảng Đạt	xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành		Rạng	2315143.266	653837.609		x		x	H, X, Tn										x										
125	Phú Lương	phường Ngọc Châu, TP Hải Dương		Thái Bình	2317146.405	640552.918		x		x	H, X, Tn										x			x							
126	Phả Lại	phường Phả Lại, TP Chí Linh		Thái Bình	2336139.926	634825.376		x		x	H, X, Tn							x			x										
	Tỉnh Hưng Yên						*0*	*1*	*0*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*		*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
127	Hưng Yên	phường Minh Khai, TP Hưng Yên	Hồng - Thái Bình	Hồng	2283098.823	607767.598		x		x	H, X, Tn							x			x			x							
	Tỉnh Hà Nam						*0*	*1*	*0*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	
128	Phủ Lý	phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý	Hồng - Thái Bình	Đáy	2272149.591	542546.388		x		x	H, X, Tn										x			x		x					
	Tỉnh Nam Định						*2*	*3*	*2*	*3*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	
129	Liễu Đề	Thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng	Hồng - Thái Bình	Ninh Cơ	2234930.662	624807.369		x		x	H, X																			x	
130	Nam Định	phường Phan Đình Phùng, TP Nam Định		Đào	2259372.045	623489.565	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
131	Phú Lễ	xã Hải Châu, huyện Hải Hậu		Ninh Cơ	2219351.694	626300.747		x		x	H, X, Tn										x			x							
132	Phú Hào	xã Điền Xá, huyện Nam Trực		Hồng	2256779.580	630271.402		x		x	H, X																		x		
133	Trực Phương	xã Phương Định, huyện Trực Ninh	Hồng - Thái Bình	Ninh Cơ	2245922.283	636675.111	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
	Tỉnh Thái Bình						*3*	*5*	*3*	*5*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	*6*	*0*	*0*	*6*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	
134	Ba Lạt	xã Nam Hồng, huyện Tiền Hải	Hồng - Thái Bình	Hồng	2247562.166	658807.594	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				2026 - 2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
135	Cầu Nghìn	Thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ		Hóa	2285182.572	649595.322		x		x	H, X																	x		
136	Đông Quý	xã Đông Quý, huyện Tiền Hải		Trà Lý	2261638.145	658377.836		x		x	H, X, Tn										x			x						
137	Quyết Chiến	xã Hồng Bạch, huyện Đông Hưng		Trà Lý	2268049.240	637157.931	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x						
138	Triều Dương	xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà		Luộc	2284449.467	617667.174	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x						
139	Thái Bình	phường Hồng Phong - TP Thái Bình		Trà Lý	2263058.686	639991.702		x		x	H, X, Tn										x			x						
140	Tiến Đức	xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà		Hồng Hà	2277517.059	617727.272		x		x	H, X, Tn										x			x						
141	Cầu Nguyễn	Thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng		Tiên Hưng	2274079.584	641156.671		x		x	H, X																	x		
	Tỉnh Ninh Bình						***0***	***5***	***0***	***5***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2***		***0***	***4***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	
142	Bến Đế	xã Gia Phú, huyện Gia Viễn	Hồng - Thái Bình	Bôi	2250221.283	584222.451		x		x	H, X, Tn, Q										x									
143	Gián Khẩu	xã Gia Trấn, huyện Gia Viễn		Hoàng Long	2248408.395	597533.251		x		x	H, X, Tn							x	***0***		x			x						
144	Ninh Bình	phố Đông Sơn, phường Bích Đào, TP Ninh Bình		Đáy	2240543.000	603235.000		x		x	H, X, Tn							x			x									
145	Như Tân	xã Kim Tân, huyện Kim Sơn		Đáy	2215762.809	616005.327		x		x	H, X, Tn										x			x						
146	Nho Quan	xã Lạc Vân, huyện Nho Quan		Lạng	2247744.432	578634.423		x		x	H, X																	x		
V	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**						**12**	**33**	**12**	**33**		**0**	**0**	**4**	**4**	**0**	**0**	**15**	**0**	**0**	**33**	**0**	**0**	**13**	**2**	**8**	**5**	**2**	**2**	**8**	
	Tỉnh Thanh Hóa						***4***	***18***	***4***	***18***		***0***	***0***	***2***	***2***	***0***	***0***	***4***	***0***	***0***	***16***	***0***	***0***	***5***	***0***	***3***	***3***	***1***	***2***	***4***	
147	Bái Thượng	xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân	Mã	Chu	2200473.077	539483.834		x		x	H, X, Tn										x									
148	Cẩm Thủy	Thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy		Mã	2234939.197	550214.296	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x			x						
149	Cửa Đạt	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân		Chu	2197841.860	530928.550		x		x	H, X, Tn			x	x			x			x						x			Giảm yếu tố đo Q
150	Chuối	Thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống		Yên	2170792.499	568499.627		x		x	H, X, Tn										x									
151	Cụ Thôn	xã Lĩnh Toại, huyện Hà Trung		Lèn	2209813.625	593688.018		x		x	H, X, Tn										x									
152	Điện Hộ	xã Nga Điền, huyện Nga Sơn		Hoạt	2218912.853	607037.923		x		x	H, X, Q																	x		
153	Giàng	phường Thiệu Khánh, TP Thanh Hóa	Mã	Mã	2198228.412	579782.758		x		x	H, X, Tn										x									
154	Hồi Xuân	Thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa		Mã	2254870.009	509405.868		x		x	H, X, Tn, Q										x									Tăng yếu tố đo Q

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn										Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
																							Thời kỳ 2021 - 2030										
							Loại trạm		Loại hình quan trắc			Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí					Đã có	2021 - 2025				2026 - 2030				2031 - 2050	
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ						Yếu tố quan trắc							Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường		Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*														
155	Kim Tân	Thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành		Bưởi	2226101.605	569683.433		x		x	H, X, Tn										x										
156	Lạch Bạng	phường Hải Bình, Thị xã Nghi Sơn		Lạch Bạng	2170764.454	564695.005		x		x	H, X																			x	
157	Lèn	Thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung		Lèn	2209600.722	587907.758		x		x	H, X, Tn										x										
158	Lang Chánh	Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh		Âm	2228326.412	524521.327		x		x	H, X, Tn										x			x							
159	Lý Nhân	xã Yên Phong, huyện Yên Định		Mã	2214220.738	562533.642		x		x	H, X, Tn							x			x			x							
160	Mường Lát	thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát		Mã	2269689.687	449152.186	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x			x							
161	Ngọc Trà	xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương		Yên	2168184.832	581584.099		x		x	H, X, Tn										x										
162	Nam Xuân	xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa		Nậm Lương	2253874.181	503414.699		x		x	H, X, Q																		x		
163	Phùng Giáo	xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc		Âm	2221704.757	539332.700		x		x	H, X, Q																			x	
164	Quảng Châu	phường Quảng Châu, TP Sầm Sơn		Mã	2186273.076	589573.447	x		x		H, X, Tn, Q, R										x					x		x			Tăng yếu tố đo Q, R
165	Thạch Quảng	xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành		Bưởi	2242287.283	556219.363		x		x	H, X, Q										x			x		x	x				Tăng yếu tố đo Q, Giảm Tn
166	Trung Hạ	xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn		Lò	2243726.246	503082.713		x		x	H, X, Q																			x	
167	Xuân Lộc	xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc		Lạch Trường	2200173.324	592644.531		x		x	H, X																			x	
168	Xuân Khánh	xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân		Chu	2202599.787	561175.594	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x					x	x				Tăng yếu tố đo Q, Giảm Tn
	Tỉnh Nghệ An						***6***	***10***	***6***	***10***		***0***	***0***	***2***	***2***	***0***	***0***	***8***	***0***	***0***	***11***	***0***	***0***	***6***	***2***	***3***	***1***	***1***	***0***	***3***	
169	Cầu Cửa Rào	xã Xá Lượng, huyện Tương Dương	Cả	Cả	2132622.745	439987.741		x		x	H, X																			**x**	
170	Cầu Dinh	xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳ Hợp		Dinh	2140007.650	529872.268		x		x	H, X																			x	
171	Cầu Huội Nguyên	xã Yên Thắng, huyện Tương Dương		Huội Nguyên	2129081.734	574082.856		x		x	H, X																			x	

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
172	Cửa Hội	phường Nghi Hải, Thị xã Cửa Lò		Lam	2074812.462	579495.419		x		x	H, X, Tn							x			x			x							
173	Con Cuông	xã Chi Khê, huyện Con Cuông		Cả	2108125.382	484898.177		x		x	H, X, Tn							x			x										
174	Chợ Tràng	xã Hưng Thành, huyện Hưng Nguyên		Lam	2054708.706	568173.554	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x					x		x			Tăng yếu tố đo Q, R
175	Dừa	xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn		Lam	2099551.849	504561.834	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x			x							
176	Đô Lương	xã Tràng Sơn, huyện Đô Lương		Lam	2091315.553	531424.822		x		x	H, X, Tn										x										
177	Mường Xén	xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn		Nậm Mộ	2145900.956	409584.577	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x			x		x					Tăng yếu tố đo R
178	Nghĩa Khánh	xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn		Hiếu	2123818.550	541135.508	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x							
179	Nam Đàn	Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn	Cả	Lam	2067434.050	552131.953		x		x	H, X										x						x				Giảm yếu tố đo Tn
180	Quỳ Châu	xã Châu Thắng, huyện Quỳ Châu		Hiếu	2162582.195	515450.647	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
181	Thạch Giám	Thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương		Lam	2130389.105	444153.887		x		x	H, X, Tn, Q							x			x					x					Tăng yếu tố đo Q
182	Tân Kỳ	xã Kỳ Tân, huyện Tân Kỳ		Hiếu	2108492.628	520681.593		x		x	H, X, Q							x							x						
183	Thanh Liên	xã Thanh Liên, huyện Thanh Chương		Giăng	2082847.368	526162.707		x		x	H, X, Q							x							x						
184	Yên Thượng	xã Thanh Yên, huyện Thanh Chương		Lam	2066443.938	546091.956	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
	Tỉnh Hà Tĩnh						*2*	*5*	*2*	*5*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*0*	*6*	*0*	*0*	*2*	*0*	*2*	*1*	*0*	*0*	*1*	
185	Chu Lễ	xã Hương Thủy, huyện Hương Khê		Ngàn Sâu	2015883.272	573653.409		x		x	H, X, Tn, Q							x			x					x					Tăng yếu tố đo Q
186	Cẩm Nhượng	xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên		Cửa Nhượng	2019513.433	616644.843		x		x	H, X, Tn										x										
187	Hòa Duyệt	xã Đức Liên, huyện Vũ Quang		Ngàn Sâu	2033086.022	563115.128	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
188	Linh Cảm	xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ		La	2048687.680	558451.853		x		x	H, X, Tn							x			x										
189	Cầu Hà Linh	xã Hà Linh, huyện Hương Khê	Cả	Ngàn Sâu	2023010.363	570524.347		x		x	H, X																			x	
190	Sơn Diệm	xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn		Ngàn Phố	2046566.196	535576.886	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x							
191	Thạch Đồng	xã Thạch Đồng, TP Hà Tĩnh		Rào Cái	2031963.962	597929.986		x		x	H, X, Q							x			x					x	x				Tăng yếu tố đo Q, Giảm yếu tố đo Tn

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
VI	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**						**8**	**67**	**8**	**67**		**0**	**0**	**4**	**4**	**0**	**0**	**14**	**1**	**0**	**42**	**0**	**0**	**3**	**5**	**10**	**0**	**2**	**12**	**16**	
	Tỉnh Quảng Bình						***1***	***15***	***1***	***15***		***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***9***	***0***	***0***	***0***	***0***	***3***	***0***	***0***	***3***	***4***	
192	Cầu Vĩnh Xuân	xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa	Gianh	Rào Nan	1965021.940	627304.926		x		x	H, X																			x	
193	Đồng Tâm	xã Thuận Hóa, huyện Tuyên Hóa		Rào Nây	1979866.202	608140.643	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R			x	x						x										
194	Đồng Hới	phường Đồng Hải, TP Đồng Hới	Nhật Lệ	Nhật Lệ	1932690.974	672271.194		x		x	H, X, Tn										x					x					
195	Kiến Giang	xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	Long Đại	Kiến Giang	1893596.310	686428.752		x		x	H, X, Tn, Q										x					x					Tăng yếu tố đo Q,
196	Hải Trạch	xã Hải Phú, huyện Bố Trạch	Lý Hòa	Lý Hòa	1950960.828	660981.554		x		x	H, X																			x	
197	Lệ Thủy	xã Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy	Long Đại	Kiến Giang	1904730.526	690287.174		x		x	H, X, Tn										x										
198	Long Đại (Trường Sơn)	xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh		Long Đại	1917461.584	653248.742		x		x	H, X, Tn										x										
199	Mai Hóa	xã Mai Hóa, huyện Tuyên Hóa	Gianh	Gianh	1970198.098	626036.254		x		x	H, X, Tn										x										
200	Phong Nha	xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch		Son (Trooc)	1948045.923	639607.024		x		x	H, X, Tn										x										
201	Phú Vinh	xã Duy Ninh, huyện Quảng Ninh	Long Đại	Kiến Giang	1919520.886	677630.098		x		x	H, X																			x	
202	Quảng Minh	xã Quảng Minh, huyện Quảng Trạch	Gianh	Con (Son)	1955417.121	647741.553		x		x	H, X																		x		
203	Quảng Phú	xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch	Ròn	Ròn	1977511.581	652766.422		x		x	H, X																		x		
204	Tân Mỹ	phường Quảng Phúc, Thị xã Ba Đồn	Gianh	Gianh	1958552.602	656927.741		x		x	H, X, Tn										x										
205	Tân Lâm	xã Ngư Hóa, huyện Tuyên Hóa		Rào Trổ	1980968.543	630695.026		x		x	H, X, Tn										x										
206	Thanh Thạnh	xã Thanh Thạnh, huyện Tuyên Hóa	Gianh	Rào Nan	1990472.255	591494.318		x		x	H, X																		x		
207	Xuân Ninh	xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh	Long Đại	Long Đại	1916296.069	672364.749		x		x	H, X																			x	
	Tỉnh Quảng Trị						***2***	***8***	***2***	***8***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***8***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***2***	
208	Cầu Bến Quan	Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	Bến Hải	Bến Xe	1882569.163	703040.063		x		x	H, X, Q																			x	
209	Cửa Việt	xã Gio Việt, huyện Gio Linh	Thạch Hãn	Cửa Việt	1868575.248	730197.385	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
210	Đông Hà	phường 3, TP Đông Hà		Hiếu	1861285.227	721392.923		x		x	H, X, Tn										x									
211	Đầu Mầu	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ		Hiếu	1857345.723	704658.695		x		x	H, X, Tn										x									
212	Đakrông	xã Đakrông, huyện Đakrông		Đakrông	1842545.396	693539.557		x		x	H, X, Tn, Q										x					x				Tăng yếu tố đo Q
213	Gia Vòng	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	Bến Hải	Bến Hải	1875871.779	707596.285		x		x	H, X, Tnc, Q										x									
214	Hải Hòa	xã Hải Hòa, huyện Hải Lăng	Ô Lâu	Ô Lâu	1845002.178	748404.820		x		x	H, X																		x	
215	Hiền Lương	xã Trung Hải, huyện Gio Linh	Bến Hải	Bến Hải	1881409.331	718743.002		x		x	H, X, Tn										x									
216	Mỹ Chánh	xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	Ô Lâu	Ô Lâu	1840498.600	745376.308		x		x	H, X, Tn										x									
217	Thạch Hãn	phường 2, Thị xã Quảng Trị	Thạch Hãn	Thạch Hãn	1851799.137	732153.036	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R							x			x						x			
	Tỉnh Thừa Thiên - Huế						***0***	***13***	***0***	***13***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***7***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***2***	***4***	
218	Bình Điền	xã Bình Thành, huyện Hương Điền	Hương	Hữu Trạch	1810031.284	769654.550		x		x	H, X, Tn										x									
219	Cổ Bi	xã Phong Sơn, huyện Phong Điền		Bồ	1824152.024	759893.509		x		x	H, X, Tn										x									
220	Cửa Tư Hiền	xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	Cầu Hai	Đầm Cầu Hai	1809893.087	810801.005		x		x	H, X																		x	
221	Cầu Phò Trạch	Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	Ô Lâu	Ô Lâu	1835258.095	751302.992		x		x	H, X																			x
222	Cầu Truồi	xã Lộc An, huyện Phú Lộc	Hương	Truồi	1805699.482	796086.013		x		x	H, X, Tn										x									
223	Cầu Khe Tre	Thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông		Thượng Lộ	1789407.237	790566.804		x		x	H, X																		x	
224	Kim Long	phường Đúc, TP Huế		Hương	1821112.440	773684.419		x		x	H, X, Tn							x			x									
225	Lộc Vĩnh	xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	Truồi	Bù Lu	1804583.734	817192.793		x		x	H, X																			x
226	Ngã Ba Tuần	Bằng Lăng, xã Thủy Bằng, TP Huế	Hương	Hương	1814442.106	774998.117		**x**		x	H, X, Q																		x	
227	Phong Điền	xã Phong Bình, huyện Phong Điền	Ô Lâu	Ô Lâu	1844839.362	748644.548		x		x	H, X, Tn										x									
228	Phú Óc	phường Tứ Hạ, Thị xã Hương Trà	Hương	Bồ	1829065.460	764021.433		x		x	H, X, Tn							x			x									

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
229	Phú Thượng	xã Phú Vang, TP Huế		Hương	1825337.240	776553.182		x		x	H, X																			x	
230	Thượng Nhật	xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông		Tả Trạch	1785201.818	786890.037		x		x	H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố đo R
	Thành phố Đà Nẵng						*0*	*5*	*0*	*5*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*2*	
231	Cẩm Lệ	phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ	Vu Gia - Thu Bồn	Cẩm Lệ	1772893.423	842934.331		x		x	H, X, Tn										x										
232	Cầu Túy Loan	xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang		Túy Loan	1770839.285	836329.598		x		x	H, X																		x		
233	Cầu Đông Khoa	phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn		Cổ Cò	1771085.739	847309.936		x		x	H, X																			x	
234	Hòa Tiến	xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang		Cẩm Lệ	1769508.043	837620.663		x		x	H, X																			x	
235	Sông Hàn	Cầu Tiên Sơn, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu		Hàn	1775656.222	846138.814		x		x	H, X, Tn, Q, R																		x		
	Tỉnh Quảng Nam						*3*	*18*	*3*	*18*	*0*	*0*	*0*	*2*	*2*	*0*	*0*	*9*	*1*	*0*	*10*	*0*	*0*	*3*	*5*	*2*	*0*	*0*	*3*	*3*	
236	Ái Nghĩa	Thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc	Vu Gia - Thu Bồn	Yên	1758400.653	832911.576		x		x	H, X, Tn							x			x										
237	Câu Lâu	Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên	Vu Gia - Thu Bồn	Thu Bồn	1756083.207	850431.455	x		x		H, X, Tn, Q, R										x			x		x					Tăng yếu tố đo R
238	Cửa Đại	xã Cẩm Thanh, TP Hội An		Thu Bồn	1757528.711	861246.330		x		x	H, X							x							x						
239	Cầu Hương An	Thị trấn Hương An, huyện Quế Sơn		Ly Ly	1747158.278	856757.916		x		x	H, X																		x		
240	Cầu An Tân	Thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành	Vu Gia - Thu Bồn	Trầu	1709069.207	893105.720		x		x	H, X																		x		
241	Cầu Bà Rén	xã Quế Xuân 1, huyện Quế Sơn		Bà Rén	1752379.173	852795.063		x		x	H, X																			x	
242	Cầu Cẩm Lý	xã Điện Tiến, Thị xã Điện Bàn		Quá Giáng	1761436.326	838261.834		x		x	H, X																			x	
243	Giao Thủy	xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên		Thu Bồn	1754040.159	835568.214		x		x	H, X, Tn										x										
244	Hội An	phường Sơn Phong, TP Hội An		Hội An	1758249.481	857039.756		x		x	H, X, Tn										x										
245	Hiệp Đức	Thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức		Thu Bồn	1724965.920	832782.273		x		x	H, X, Tn, Q										x			x		x					Tăng yếu tố đo Q
246	Hiên (A Vương)	Thị trấn Prao, huyện Đông Giang		A Vương	1762900.681	782498.772		x		x	H, X, Tn										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
247	Hội Khách	xã Đại Hồng, huyện Đại Lộc		Vu Gia	1751412.205	811530.014		x		x	H, X, Tn							x			x										
248	Nông Sơn	xã Quế Trung, huyện Nông Sơn		Thu Bồn	1738470.744	825039.438	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x			x							
249	Sông Thanh	xã Cà Dy, huyện Nam Giang		Thanh	1736845.084	796472.009		x		x	H, X, Q							x							x						
250	Hà Tân	xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc		Côn	1754153.635	814214.842		x		x	H, X, Q							x							x						
251	Thác Cạn	xã Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang		Bung	1750964.825	804177.980		x		x	H, X, Q							x							x						
252	Tiên Phước	Thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức		Khang	1715029.617	854416.422		x		x	H, X, Q							x							x						
253	Sông Trà	xã Sông Trà, huyện Hiệp Đức		Trường	1720333.303	823955.986		x		x	H, X																		x		
254	Tam Kỳ	phường An Phú, TP Tam Kỳ		Tam Kỳ	1724530.596	875145.484		x		x	H, X, Tn							x			x										
255	Thành Mỹ	Thị trấn Thành Mỹ, huyện Nam Giang		Cái	1745272.196	803103.166	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x				x		x										
256	Vĩnh Điện	phường Vĩnh Điện, Thị xã Điện Bàn		Vĩnh Điện	1760022.715	847475.763		x		x	H, X,																		x		
	Tỉnh Quảng Ngãi						*2*	*8*	*2*	*8*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*7*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*1*	*2*	*1*	
257	An Chỉ	xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	Vệ	Vệ	1660423.707	909427.195	x		x		H, X, Tn, Q, R										x					x		x			
258	Ba Tơ	xã Dinh, huyện Ba Tơ		Tô	1634597.376	899523.988		x		x	H, X, Q																		x		
259	Bình Đông	Thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Trà Bồng	1689527.347	880288.759		x		x	H, X, Tn										x										
260	Châu Ổ	Thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn	Trà Bồng	Trà Bồng	1695683.691	903779.015		x		x	H, X, Tn										x										
261	Cầu Sông Rin	Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	Trà Khúc	Sông Rin	1665519.966	873052.411		x		x	H, X																		x		
262	Cầu Thuận An	xã Phổ An, Thị xã Đức Phổ	Trà Câu	Sông Thoa	1648192.866	923922.741		x		x	H, X																			x	
263	Sơn Giang	xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà	Trà Khúc	Trà Khúc	1666782.937	883063.259	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x										
264	Sông Vệ	Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	Trà Khúc	Vệ	1667182.041	915071.478		x		x	H, X, Tn										x										
265	Trà Câu	phường Phổ Văn, Thị xã Đức Phổ	Trà Câu	Trà Câu	1644712.565	924448.773		x		x	H, X, Tn										x										
266	Trà Khúc	phường Trương Quang Trọng, TP Quảng Ngãi	Trà Khúc	Trà Khúc	1677482.416	908407.711		x		x	H, X, Tn							x			x					x					

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
VII	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**						**7**	**31**	**7**	**31**		**0**	**0**	**4**	**4**	**0**	**0**	**5**	**1**	**0**	**33**	**0**	**0**	**0**	**1**	**2**	**0**	**4**	**2**	**2**	
	Tỉnh Bình Định						***1***	***8***	***1***	***8***		***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***7***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	
267	An Hòa	xã An Hòa, huyện An Lão	Lại Giang	An Lão	1615359.658	921138.541	x		x		H, X, Tn, Q, R										x							x			
268	Ân Nghĩa	xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	Lại Giang	Kim Sơn	1583228.544	920983.481		x		x	H, X, Tn																		x		
269	Bình Nghi	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	Kôn - Hà Thanh	Kôn	1540836.413	928377.503		x		x	H, X, Tn			x	x			x			x										
270	Cầu An Lão (An Hòa)	xã An Hòa, huyện An Lão	Lại Giang	An Lão	1615359.658	921138.541		x		x	H, X										x										
271	Cầu Bồng Sơn	phường Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn		Lại Giang	1599029.554	933093.082		x		x	H, X										x										
272	Cầu Kiên Mỹ	Thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn		Kôn - Hà Thanh	1541511.497	922650.997		x		x	H, X										x										
273	Cầu Vĩnh Hiệp	Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	Kôn - Hà Thanh	Kôn	1563521.467	909094.164		x		x	H, X										x										
274	Thạnh Hòa	Thạnh Hòa, phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn	Kôn - Hà Thanh	Kôn	1537302.314	941947.314		x		x	H, X, Tn							x							x						
275	Vĩnh Sơn	xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	Kôn - Hà Thanh	Kôn	1588478.259	904515.381		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Phú Yên						***2***	***9***	***2***	***9***		***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***11***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	
276	Hà Bằng	xã Xuân Sơn Nam, huyện Đồng Xuân	Kỳ Lộ	Kỳ Lộ	1480941.614	948432.284		x		x	H, X, Tn										x										
277	Cùng Sơn	Thị trấn Cùng Sơn, huyện Sơn Hòa	Ba	Ba	1445396.526	933690.905	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x							x			
278	Cầu Sông Ba	Cầu Sông Ba (sông Ba), xã Đức Bình Tây, huyện Sông Hinh	Ba	Ba	1446292.687	927851.841		x		x	H, X										x										
279	Cầu Đà Rằng mới	Cầu Đà Rằng (sông Ba), xã Hòa An, huyện Phú Hòa		Ba	1447794.893	965298.483		x		x	H, X										x										
280	Cầu La Hai	Cầu La Hai (sông Kỳ Lộ), thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân	Kỳ Lộ	Kỳ Lộ	1481997.351	943992.977		x		x	H, X										x										
281	Đa Lộc	xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân	Kỳ Lộ	Kỳ Lộ	1500158.713	942759.894		x		x	H, X, Tn										x										
282	Hòa Mỹ Tây	xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	Bàn Thạch	Bàn Thạch	1433554.708	950343.054		x		x	H, X, Tn										x										
283	Phú Lâm	phường Phú Lâm, TP Tuy Hòa	Ba	Đà Rằng	1448602.035	967616.758	x		x		H, X, Tn, Q, R							x			x					x					Tăng yếu tố đo Q, R

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn										Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050		
																						2021 - 2025				2026 - 2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
284	Sông Hinh	xã Đức Bình Đông, huyện.Sông Hinh		Ba	1393620.603	889331.312		x		x	H, X										x										
285	Xuân Quang	xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân	Kỳ Lộ	Kỳ Lộ	1485082.767	927312.018		x		x	H, X, Tnc, Q										x										
286	Xuân Lâm	xã Xuân Lâm, Thị xã Sông Cầu	Tam Giang	Tam Giang	1493341.023	953202.745		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Khánh Hòa						***1***	***6***	***1***	***6***		***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***5***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***	***1***	
287	Cầu Dục Mỹ	thôn Tân Khánh 2, xã Ninh Sim, thị xã Ninh Hòa	Dinh Ninh Hòa	Cái Ninh Hòa	1389408.609	937191.010		x		x	H, X										x										
288	Cầu Đồng Trăng	thôn Cầm Sơn, xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh	Cái Nha Trang	Cái Nha Trang	1361320.755	934829.746		x		x	H, X										x										
289	Diên Phú	xã Diên Phú, huyện Diên Khánh		Cái Nha Trang	1357572.288	949665.555		x		x	H, X, Tn										x										
290	Đồng Trăng	xã Xuân Lâm, huyện Diên Khánh		Cái Nha Trang	1360976.133	936500.342	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R			x	x						x						x				
291	Khánh Nam	xã Khánh Nam, huyện Khánh Vĩnh	Cái Nha Trang	Cái	1361405.828	924522.506		x		x	H, X																			x	
292	Ninh Hòa	phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa	Cái Ninh Hòa	Dinh	1385182.017	948663.048		x		x	H, X, Tn										x										
293	Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn	Cái Phan Rang	Tô Hạp (Cái Phan Rang)	1330783.074	930260.865		x		x	H, X																		x		
	Tỉnh Ninh Thuận						***1***	***3***	***1***	***3***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***4***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	
294	Cầu Quảng Ninh	Thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn	Cái Phan Rang	Cái (Phan Rang)	1305671.666	914255.692		x		x	H, X										x										
295	Cầu Đạo Long 2	phường Phủ Hà, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm		Cái (Phan Rang)	1282055.471	934183.386		x		x	H, X										x										
296	Phan Rang	phường Đạo Long, TP Phan Rang - Tháp Chàm		Cái (Phan Rang)	1501995.552	931577.198		x		x	H, X, Tn										x										
297	Tân Mỹ	xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn		Cái Phan Rang	1297586.730	915583.759	x		x		H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố đo Q, R
	Tỉnh Bình Thuận						***2***	***5***	***2***	***5***		***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***6***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	
298	Chợ Lầu		Lũy	Lũy	1237738.172	888563.435		x		x	H, X																			x	
299	Cầu Ban Chiêm	xã Sông Bình, huyện Bắc Bình		Lũy	1248132.036	860433.146		x		x	H, X										x										
300	Cầu Cháy	xã Mương Mán, huyện Hàm Thuận Nam	Cái Phan Thiết	Cà Ty	1213833.471	828625.812		x		x	H, X										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn										Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050		
																						2021 - 2025				2026 - 2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
301	Phan Thiết	phường Bình Hưng, TP Phan Thiết	Cái Phan Thiết	Cà Ty (Cái)	1209692.815	838880.326		x		x	H, X, Tn										x										
302	Sông Lũy	xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình	Lũy	Lũy	1240402.925	864218.639	x		x		H, X, Tn, Q, R										x							x			
303	Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam	Sông Phan	Sông Phan	1199988.996	807920.963		x		x	H, X										x										
304	Tà Pao	xã Đồng Kho, huyện Tánh Linh	Đồng Nai	La Ngà	1232366.084	797952.764	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x			x	x		x										
VIII	**KHU VỰC TÂY NGUYÊN**						**5**	**21**	**5**	**21**		**0**	**0**	**5**	**5**	**0**	**0**	**10**	**1**	**0**	**24**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**1**	**3**	**1**	**1**	
	Tỉnh Kon Tum						***2***	***5***	***2***	***5***		***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***3***	***1***	***0***	***7***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	
305	Đắk Mốt	xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô	Mê Kông	Pô Kô	1622320.236	798252.094	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R										x							x			
306	Đăk Tô	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đắk Tô		Đăk Tơ Kan	1622526.340	805161.526		x		x	H, X, Tn										x										
307	Đăk Pxi	xã Đăk Pxi, huyện Đắk Hà		Đăk Pxi	1623745.820	817723.471		x		x	H, X, Tn, Q							x			x										
308	Đăk Glei	xã Đăk Môn, huyện Đắk Glei		Đăk Pô Kô	1646325.719	790979.997		x		x	H, X, Tn, Q										x										
309	Kon Tum	phường Thắng Lợi, TP Kon Tum		Đăk Bla	1588388.330	827101.641		x		x	H, X, Tn, Q, R			x	x			x	x		x										
310	KonPlông	xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy		Đăk Bla	1602226.322	842684.197	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R							x			x										
311	Mơ Ray	xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai		Sa Thầy	1566076.048	765282.534		**x**		x	H, X, Tn, Q, R										x										
	Tỉnh Gia Lai						***2***	***1***	***2***	***1***		***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***3***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	
312	An Khê	phường An Bình, Thị xã An Khê	Ba	Ba	1546266.818	894518.404	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x							x			
313	AyunPa	phường Sông Bờ, Thị xã Ayun Pa		Ba	1483819.621	873856.075		x		x	H, X, Tn, Q							x			x					x					
314	Pơ Mơ Rê	xã Đăk Ta Ley, huyện Mang Yang		Ayun	1554000.416	861794.895	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R										x										
	Tỉnh Đắk Lắk						***1***	***7***	***1***	***7***		***0***	***0***	***2***	***2***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***7***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***1***	
315	Bản Đôn	xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	Mê Kông	Srêpốk	1427593.303	801840.680		**x**		x	H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x						x				Giảm yếu tố đo H, X, Tn, Q
316	Ea Hleo	xã Ea Súp, huyện Ea Hleo		Ea H' Leo	1470269.301	786692.634		x		x	H, X																			x	
317	Giang Sơn	xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin		Krông Ana	1385184.824	845851.533	**x**		**x**		H, X, Tn, Q							x			x							x			
318	Hòa Phong	xã Hòa Phong, huyện Krông Bông		Krông Bông	1388943.671	880264.000		x		x	H, X, Tn, Q										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				2026 - 2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
319	Hồ Krông Buk Hạ	xã Vụ Bổn, huyện Krông Pắc		Krông Pắc	1400264.692	872981.058		x		x	H, X, Tn, Q										x									
320	Krông Búk	xã Krông Búk, huyện Krông Buk		Krông Buk	1414324.786	866408.754		x		x	H, X, Tn, Q, R			x	x						x									
321	Krông Păk	xã Ea Dar, huyện Ea Kar	Ba	Krông Năng	1419844.024	882658.017		x		x	H, X, Tn, Q										x									
322	Krông Knô	xã Krông Nô, huyện Lắk		Krông Nô	1348616.763	841501.776		x		x	H, X, Tn, Q										x									
	Tỉnh Đắk Nông						***0***	***4***	***0***	***4***		***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***4***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
323	Cầu 14	xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút	Mê Kông	Ea Krông Nô	1396738.961	817522.912		x		x	H, X, Tn							x			x									
324	Đức Xuyên	xã Đắk Nang, huyện Krông Nô	Mê Kông	Krông Nô	1363754.290	820835.819		x		x	H, X, Tn							x			x									
325	Đắk Nông	phường Nghĩa Thành, TP Gia Nghĩa	Đồng Nai	Đăk Nông	1328562.649	792460.892		x		x	H, X, Tn			x	x						x									
326	Quảng Sơn	xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glong	Mê Kông	Đắk Rmăng	1347510.586	838942.070		x		x	H, X, Tn, Q										x									
	Tỉnh Lâm Đồng						***0***	***4***	***0***	***4***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***3***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	
327	Đại Nga	xã Lộc An, huyện Bảo Lâm	Đồng Nai	La Ngà	1276793.921	813725.281		x		x	H, X, Tn, Q										x									
328	Đại Ninh	xã Phú Hội, huyện Đức Trọng		Đa Nhim	1290007.282	860620.197		x		x	H, X							x			x									Giảm yếu tố đo Tn
329	Cát Tiên	xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên		Đồng Nai	1276001.265	758853.552		x		x	H, X, Q																		x		
330	Thanh Bình	xã Bình Thạnh, huyện Đức Trọng		Cam Ly	1303974.426	857909.904		x		x	H, X, Tn, Q										x									
IX	**KHU VỰC NAM BỘ**						**16**	**180**	**16**	**180**		**9**	**9**	**16**	**16**	**0**	**0**	**14**	**0**	**0**	**183**	**0**	**0**	**0**	**1**	**13**	**0**	**5**	**4**	**8**	
	Tỉnh Bình Phước						***0***	***1***	***0***	***1***		***0***	***0***	***0***	***0***			***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***		***0***	***0***	***0***		***1***	***0***	
331	Cầu Nha Bích	xã Tân Thành, TP Đồng Xoài	Đồng Nai	Đắc RLáp	1272873.855	692466.788		x		x	H, X, Q																		x		
	Tỉnh Bình Dương						***1***	***2***	***1***	***2***		***0***	***0***	***3***	***3***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***3***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***0***	***0***	
332	Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng	Đồng Nai	Sài Gòn	1246739.993	647594.653		x		x	H, X, Tn			x	x						x					x					
333	Phước Hòa	xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo		Bé	1243761.102	692705.120	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x									
334	Thủ Dầu Một	phường Phú Thọ, TP Thủ Dầu Một		Sài Gòn	1210946.906	680438.462		x		x	H, X, Tn, Q			x	x						x					x					Tăng yếu tố đo Q

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				2026 - 2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
	Tỉnh Tây Ninh						*1*	*1*	*1*	*1*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	
335	Cần Đăng	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Đồng Nai	Bến Đá	1276233.266	608739.496	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x					x					Tăng yếu tố đo R
336	Gò Dầu Hạ	Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu		Vàm Cỏ Đông	1225372.599	637751.510		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Đồng Nai						*2*	*3*	*2*	*3*		*0*	*0*	*4*	*4*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*4*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	
337	Biên Hòa	phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa	Đồng Nai	Đồng Nai	1210102.663	699026.813		x		x	H, X, Tn			x	x			x			x					x					
338	Phú Hiệp	xã Gia Canh, huyện Định Quán		La Ngà	1235329.908	768361.751	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x										
339	Tà Lài	xã Tà Lài, huyện Tân Phú		Đồng Nai	1258746.737	757463.594	x		x		H, X, Tn, Q, R,			x	x			x			x										
340	Thị Vải	xã Thạch An, huyện Cần Giờ		Thị Vải	1180602.403	717422.301		x		x	H, X																		x		
341	Trị An	thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu		Hồ Trị An	1227795.558	723395.541		x		x	H, X, Tn			x	x						x										
	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						*0*	*1*	*0*	*1*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
342	Sông Ray	xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	Đồng Nai	Ray	1158146.691	756211.958		x		x	H, X, Q																		x		
	Thành phố Hồ Chí Minh						*0*	*2*	*0*	*2*		*0*	*0*	*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
343	Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè	Đồng Nai	Đồn Điền	1176686.912	689536.075		x		x	H, X, Tn			x	x						x										
344	Phú An	phường Bến Nghé, Quận 1		Sài Gòn	1191622.129	686449.721		x		x	H, X, Tn							x			x										
	Tỉnh Long An						*3*	*23*	*3*	*23*	*0*	*0*	*0*	*3*	*3*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*22*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*	*1*	*0*	*4*	
345	Bến Lức	Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức	Đồng Nai	Vàm Cỏ Đông	1176482.127	661258.112	x		x		H, X, Tn, Q, R			x	x						x					x		x			Tăng yếu tố Q, R
346	Bình Châu	xã Tuyên Bình Tây, huyện Vĩnh Hưng		Rạch Long Khốt	1200074.048	591994.642		x		x	H, X										x										
347	Bảy Chín	xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa		Kênh 79	1182065.466	609725.582		x		x	H, X										x										
48	Bình Phong Thạnh	Thị trấn Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa		Thắng Mình	1186048.423	615788.217		x		x	H, X										x										
349	Cầu Nổi	xã Tân Ân, huyện Cần Đước		Vàm Cỏ	1158835.543	673142.701		x		x	H, X																			x	
350	Tân Ân	xã Tân Ân, huyện Cần Đước		Vàm Cỏ	1155631.231	676276.480		x		x	H, X																			x	
351	Long Phụng	xã Long Phụng, huyện Cần Giuộc		Rạch Các	1166058.716	680301.708		x		x	H, X																			x	
352	Kiến Bình	Thị trấn Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh		Kênh 12	1172444.430	614776.170		x		x	H, X, Tn										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
353	K.28	xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng		Kênh 28	1214399.219	571741.881		x		x	H, X										x									
354	K.79	xã Hưng Điền, huyện Tân Hưng		Kênh 79	1210871.667	558637.532		x		x	H, X										x									
355	Long Cang	xã Long Cang, huyện Cần Đước		Vàm Cỏ Đông	1169197.664	664740.906		x		x	H, X																		x	
356	C.Long Khốt	xã Thái Bình Trung, huyện Vĩnh Hưng		Rạch Long Khốt	1207260.284	591428.276		x		x	H, X										x									
357	Long Khốt	xã Hưng Điền A, huyện Vĩnh Hưng		Long Khốt	1218577.928	585115.147		x		x	H, Q										x									
358	Mộc Hóa	phường 1, Thị xã Kiến Tường		Vàm Cỏ Tây	1192042.628	601807.328	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R			x	x						x					x				Tăng yếu tố đo Q, R
359	Mỹ An	xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa		Bắc Đông	1170408.257	646600.247		x		x	H, X										x									
360	Nhơn Hòa Lập	xã Nhơn Hòa Lập, huyện Tân Thạnh		Đồng Tiến	1175887.609	598563.421		x		x	H, X										x									
361	Sông Trăng	xã Hưng Hòa, huyện Vĩnh Hưng		Sông Trăng	1213283.087	566827.627		x		x	H, X										x									
362	Tân An	phường 2, TP Tân An		Vàm Cỏ Tây	1165700.807	654633.069	**x**		**x**		H, X, Tn, Q, R			x	x			x			x					x				Tăng yếu tố đo Q, R
363	Tuyên Nhơn	Thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa		Vàm Cỏ Tây	1178538.227	630179.346		x		x	H, X, Tn										x									
364	Thạnh Hưng	xã Thạnh Hưng, Thị xã Kiến Tường		Kênh 79	1184605.589	596593.827		x		x	H, X										x									
365	Tân Hưng	Thị trấn Tân Hưng, huyện Tân Hưng		Hồng Ngự - Long An	1197998.600	572506.200		x		x	H, X										x									
366	Tân Lập	xã Tân Long, huyện Thủ Thừa	Đồng Nai	Bo Bo	1184409.248	644716.757		x		x	H, X										x									
367	Tuyên Bình Tây	xã Tuyên Bình Tây, huyện Vĩnh Hưng		Vàm Cỏ Tây	1194713.307	585996.535		x		x	H, X										x									
368	Vàm Đồn	xã Hưng Điền A, huyện Vĩnh Hưng		Cái Cỏ	1219588.055	583746.992		x		x	H, X										x									
369	Vĩnh Hưng	Thị trấn Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Hưng		Hai Tám	1203742.522	585426.727		x		x	H, X										x									
370	Vĩnh Châu A	xã Vĩnh Châu A, huyện Tân Hưng		Kênh 1/5	1184743.415	578731.670		x		x	H, X										x									
	Tỉnh Tiền Giang						***2***	***14***	***2***	***14***		***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***16***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2***	***0***	***1***	***0***	***0***	
371	Bắc Đông	xã Thạnh Mỹ, huyện Tân Phước	Mê Kông	Bắc Đông	1169822.357	630949.254		x		x	H, X										x									
372	Cai Lậy	phường 1, Thị xã Cai Lậy		Ba Rài	1150894.137	622073.645		x		x	H, X, Tn										x									

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
373	Cổ Cò	xã An Thái Đông, huyện Cái Bè		Cổ Cò	1142962.197	599630.962		x		x	H, X										x									
374	Chợ Bưng	xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước		Kênh Chợ Bưng	1163470.342	640488.901		x		x	H, X										x									
375	Hậu Mỹ Bắc	xã Hậu Mỹ Bắc A, huyện Cái Bè		Nguyễn Văn Tiếp	1161778.116	605413.454		x		x	H, X										x									
376	Hòa Bình	xã Vĩnh Hựu, huyện Gò Công Tây		Cửa Tiểu	1138051.588	673706.021	x		x		H, X, Tn, Q, R										x					x		x			Tăng yếu tố đo Q, R
377	Long Định	xã Long Định, huyện Châu Thành		Kênh Xáng	1149982.428	637356.641		x		x	H, X, Tn										x									
378	Mỹ Tho	phường 1, TP Mỹ Tho		Tiền	1144750.362	648922.999		x		x	H, X, Tn	x	x					x			x									
379	Mỹ Phước	Thị trấn Mỹ Phước, huyện Tân Phước		Nguyễn Tất Thành	1158178.903	630780.871		x		x	H, X										x									
380	Mỹ Phước Tây	xã Mỹ Phước Tây, Thị xã Cai Lậy		Kênh Mười Hai	1160350.212	619645.455		x		x	H, X, Tn										x									
381	Mỹ Thành Nam	xã Mỹ Thành Nam, huyện Cai Lậy		Kênh Mười	1154560.519	615347.814		x		x	H, X										x									
382	Ngã Năm	xã Mỹ Thành Nam, huyện Cai Lậy		Kênh 10	1154154.158	613220.713		x		x	H, X										x									
383	Ngã Sáu	xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè		Hai Tám	1155338.147	598622.562		x		x	H, X										x									
384	Trà Lọt	xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè		Hòa Khánh	1145567.930	608200.026		x		x	H, X										x									
385	Rạch Ruộng	xã Tân Hưng, huyện Cái Bè		Nguyễn Văn Tiếp	1142202.574	591420.974		x		x	H, X										x									
386	Vàm Kênh	xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông		Cửa Tiểu	1136377.472	690037.028	x		x		H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố đo Q, R
	Tỉnh Bến Tre						*1*	*5*	*1*	*5*		*2*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*0*	*5*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*1*	
387	An Thuận	xã An Thủy, huyện Ba Tri		Hàm Luông	1103770.526	675408.307		x		x	H, X, Tn										x									
388	Bình Đại	xã Bình Thắng, huyện Bình Đại		Cửa Đại	1128594.357	686682.132		x		x	H, X, Tn,	x	x								x									
389	Bến Trại	xã An Thuận, huyện Thạnh Phú	Mê Kông	Cổ Chiên	1093253.945	667123.771		x		x	H, X, Tn										x									
390	Chợ Lách	xã Sơn Định, huyện Chợ Lách		Hàm Luông	1136642.345	622890.197	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x								x					x		x			Tăng yếu tố đo Q, R
391	Mỹ Hóa	phường 7, TP Bến Tre		Hàm Luông	1130422.360	647559.681		x		x	H, X, Tn										x									
392	Thới Lai	xã Thới Lai, huyện Bình Đại		Ba Lai	1112100.422	561554.403		x		x	H, X																			x	

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
	Tỉnh Đồng Tháp						***0***	***39***	***0***	***39***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***39***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
393	An Bình B	phường An Bình B, TP Hồng Ngự	Mê Kông	Hồng Ngự	1195185.293	544636.334		x		x	H, X										x										
394	An Phong	xã An Phong, huyện Thanh Bình		Kênh Mỹ Hòa	1173817.401	545099.503		x		x	H, X										x										
395	An Long	xã An Long, huyện Tam Nông		An Long - Đồng Tiến	1182833.978	541372.099		x		x	H, X										x										
396	Bình Phú	xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng		Kênh Sở Hạ	1208453.463	544254.260		x		x	H, X										x										
397	Ba Sao	ấp 3, xã.Ba Sao, huyện Cao Lãnh		Nguyễn Văn Tiếp	1163999.009	573642.987		x		x	H, X										x										
398	Cao Lãnh	phường 6, TP Cao Lãnh		Sông Tiền	1151645.989	570293.367		x		x	H, X, Tn							x			x										
399	Cái Tàu Hạ	Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành		Sông Sa Đéc	1133919.982	595458.302		x		x	H, X										x										
400	Cái Bày	xã Bình Hàng Tây, huyện Cao Lãnh		Cái Bày	1145499.760	583383.599		x		x	H, X										x										
401	Cả Giáo	xã Bình Thạnh, TP Hồng Ngự		Cả Giáo	1195516.254	539139.828		x		x	H, X										x										
402	Cần Lố	Thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh		Cần Lố	1155246.078	574056.939		x		x	H, X										x										
403	Cầu Kênh 15	xã Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh		Kênh 15	1179504.102	570753.683		x		x	H, X										x										
404	Dinh Bà	xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng		Sở Hạ	1212326.261	546252.141		x		x	H, X										x										
405	Đốc Vàng Hạ	Thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình		Đốc Vàng Hạ	1167738.286	552695.629		x		x	H, X										x										
406	Gáo Giồng	xã Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh		An Phong - Mỹ Hòa	1172529.075	569461.582		x		x	H, X										x										
407	Giồng Găng	xã An Phước, huyện Tân Hồng		Kênh Giồng Găng	1196308.038	555930.459		x		x	H, X										x										
408	Kênh Hồng Ngự	phường An Lộc, TP Hồng Ngự		Hồng Ngự	1194438.600	536802.921		x		x	H, X										x										
409	Lấp Vò	xã Bình Thành, huyện Lấp Vò	Mê Kông	Kênh 11	1143798.315	562950.472		x		x	H, X										x										
410	Lai Vung	Thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung		Hòa Long	1137365.514	571904.850		x		x	H, X										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050		
																						2021 - 2025				2026 - 2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
411	Mỹ An	Thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười		Nguyễn Văn Tiếp	1163399.027	592276.956		x		x	H, X										x									
412	Mỹ Hòa	xã Mỹ Hòa, huyện Tháp Mười		An Phong - Mỹ Hòa	1171162.872	589490.567		x		x	H, X										x									
413	Phong Mỹ	xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh		Nguyễn Văn Tiếp	1162960.782	561091.943		x		x	H, X										x									
414	Phú Hiệp	xã Phú Hiệp, huyện Tam Nông		Gò Da	1190286.938	555333.124		x		x	H, X										x									
415	Phú Thọ	xã Phú Thọ, huyện Tam Nông		Đồng Tiến	1180885.771	553799.264		x		x	H, X										x									
416	Phương Thịnh	xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười		An Phong - Mỹ Hòa	1171844.551	579490.966		x		x	H, X										x									
417	Phú Thành B	xã Phú Thành B, huyện Tam Nông		Trung Tâm	1188928.063	550627.799		x		x	H, X										x									
418	Rạch Hồng Ngự	phường An Lạc, TP Hồng Ngự		Rạch Hồng Ngự	1197406.110	536785.575		x		x	H, X										x									
419	Sa Rài	Thị trấn Sa Rài, huyện Tân Hồng		Tân Thành - Lò Gốm	1203854.301	549906.921		x		x	H, X										x									
420	Tân Quy Tây	phường 3, TP Sa Đéc		Sa Đéc	1138681.841	583764.864		x		x	H, X										x									
421	Thống Nhất	xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng		Tân Thành - Lò Gạch	1200712.678	543718.118		x		x	H, X										x									
422	Tân Hồng	xã Thông Bình, huyện Tân Hồng		Phước Xuyên	1205155.476	556826.273		x		x	H, X										x									
423	Trung Tâm	xã An Hòa, huyện Tam Nông		Trung Tâm	1187993.277	540819.068		x		x	H, X										x									
424	Thường Thới Hậu A	xã Thường Thới Hậu A, huyện Hồng Ngự		Kênh Sở Hạ	1202910.804	532057.705		x		x	H, X										x									
425	Tân Công Sính	xã Tân Công Sính, huyện Tam Nông		Kênh Hồng Kỳ	1188221.533	567971.463		x		x	H, X										x									
426	Thông Bình	xã Thông Bình, huyện Tân Hồng		Rạch Cái Cái	1210343.739	555299.749		x		x	H, X										x									
427	Tân Mỹ	xã Tân Mỹ, huyện Thanh Bình		An Phong - Mỹ Hòa	1173241.972	556333.393		x		x	H, X										x									
428	Tân Hội Trung	xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh		Cái Bèo - Số Một	1154650.908	582510.330		x		x	H, X										x									
429	Thường Phước 1	xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự		Kênh Biên Giới	1205758.995	521977.014		x		x	H, X										x									

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
430	Trường Xuân A	xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười		Kênh Phước Xuyên	1178462.364	585217.760		x		x	H, X, Tn										x									
431	Tràm Chim	Thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông		An Long - Đồng Tiến	1179916.559	561790.675		x		x	H, X										x									
	Tỉnh Vĩnh Long						*1*	*1*	*1*	*1*		*1*	*1*	*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
432	Ba Càng	xã Phú Thịnh, huyện Tam Bình	Mê Kông	Ba Càng	1118077.724	598118.439		x		x	H, X										x									
433	Mỹ Thuận	xã Tân Ngãi, TP Vĩnh Long		Tiền	1136075.498	601207.270	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x	x	x						x									
	Tỉnh Trà Vinh						*0*	*3*	*0*	*3*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*1*	
434	Châu Thành	xã Đa Lộc, huyện Châu Thành	Mê Kông	Kênh Trà Vinh	1090982.984	645062.486		x		x	H, X																		x	
435	Định An	Thị trấn Định An, huyện Trà Cú		Hậu	1063618.178	638918.459		x		x	H, X																	x		
436	Trà Vinh	xã Long Đức, Thị xã Trà Vinh		Cổ Chiên	1103094.858	648220.708		x		x	H, X, Tn							x			x									
	Tỉnh Hậu Giang						*0*	*2*	*0*	*2*		*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
437	Phụng Hiệp	phường Ngã Bảy, TP Ngã Bảy	Mê Kông	Cái Côn	1084839.960	590055.624		x		x	H, X, Tn										x									
38	Vị Thanh	phường III, TP Vị Thanh		Xà No	1080737.856	549923.887		x		x	H, X, Tn							x			x									
	Thành phố Cần Thơ						*1*	*9*	*1*	*9*		*1*	*1*	*1*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*10*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
439	Bốn Tổng	Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	Mê Kông	Cái Sắn	1131237.320	543259.308		x		x	H, X										x									
440	Cần Thơ	phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ		Hậu	1111487.400	586044.403	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x	x	x			x			x									
441	Cờ Đỏ	Thị trấn Cờ Đỏ, huyện Cờ Đỏ		Kênh Thốt Nốt	1115393.020	546200.394		x		x	H, X										x									
442	Ô Môn	phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn		Ô Môn	1117822.627	567561.927		x		x	H, X										x									
443	Thốt Nốt	phường Trung Nhứt, quận Thốt Nốt	Mê Kông	Thốt Nốt	1134023.368	558404.975		x		x	H, X										x									
444	Trà Nóc	phường Trà Nóc, quận Bình Thủy		Trà Nóc	1115632.366	577975.406		x		x	H, X										x									
445	Trung An	xã Trung An, huyện Cờ Đỏ		Thốt Nốt	1128213.672	555432.921		x		x	H, X										x									
446	Thới Lai	Thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai		Ô Môn	1112773.827	561027.140		x		x	H, X										x									

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
447	Trường Xuân	xã Trường Xuân A, huyện Thới Lai		Ô Môn	1178571.409	585003.703		x		x	H, X										x									
448	Thạnh Thắng	xã Thạnh Thắng, huyện Vĩnh Thạnh		Đòn Đông	1126075.158	530477.872		x		x	H, X										x									
	Tỉnh Sóc Trăng						*1*	*2*	*1*	*2*		*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*1*	
449	Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Mê Kông	Hậu	1076373.094	617610.528	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x								x					x		x			
450	Sóc Trăng	Thị trấn (xã) Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề		Sóc Trăng	1045871.568	625215.682		x		x	H, X																			x	
451	Trần Đề	xã Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	Mê Kông	Hậu	1053606.378	631622.925		x		x	H, X, Tn										x									
	Tỉnh An Giang						*3*	*37*	*3*	*37*		*3*	*3*	*2*	*2*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*40*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	
452	Bình Châu	xã Bình Long, huyện Châu Phú	Mê Kông	Kênh Mười	1165554.826	522003.278		x		x	H, X										x									
453	Bình Chánh	xã Bình Chánh, huyện Châu Phú		Kênh Ba Thê	1160180.868	523313.757		x		x	H, X										x									
454	Châu Đốc	phường Vĩnh Mỹ, TP Châu Đốc		Hậu	1183506.861	514414.779	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x	x	x						x							x			
455	Châu Lăng	Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn		Kênh Tám Ngàn	1153139.705	499817.587		x		x	H, X										x									
456	Chợ Mới	Thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới		Rạch Ông Chưởng	1166551.362	543895.023		x		x	H, X, Tn										x									
457	Cô Tô	xã Cô Tô, huyện Tri Tôn		Tri Tôn	1144294.642	504014.106		x		x	H, X										x									
458	Cây Dương	xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú		Kênh Ba Thê	1166972.540	528627.431		x		x	H, X, Tn										x									
459	Cái Sao	phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên		Rạch Cái Sao	1143565.236	523537.807		x		x	H, X, Tn										x									
460	Cà Đầm	xã Phú Hưng, huyện Phú Tân		Rạch Cái Tắc	1167253.795	533915.071		x		x	H, X										x									
461	Đào Hữu Cảnh	xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú		Kênh Vịnh Tre	1162233.337	513343.040		x		x	H, X										x									
462	Đập Tha La	xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên		Kênh Vĩnh Tế	1178938.813	502369.582		x		x	H, X										x									
463	Khánh An	Thị trấn Long Bình, huyện An Phú		Sông Hậu	1211005.079	509287.135		x		x	H, X										x									
464	Kênh K27	xã Lạc Quới, huyện Tri Tôn		Kênh K27	1161619.429	485775.273		x		x	H, X										x									

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050		
																						2021 - 2025				2026 - 2030						
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
465	Long Xuyên	phường Bình Khánh, TP Long Xuyên		Hậu	1148799.031	547748.987		x		x	H, X, Tn							x			x										
466	Long Kiến	xã Long Kiến, huyện Chợ Mới		Kênh Mương Tịch	1157229.735	549793.389		x		x	H, X										x										
467	Lương An Trà	xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn		Tám Ngàn	1150930.046	489236.944		x		x	H, X										x										
468	Núi Sập	Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn		Rạch Giá - Long Xuyên	1136014.111	529200.508		x		x	H, X										x										
469	Núi Voi	xã Núi Voi, huyện Tịnh Biên		Kênh Voi 1	1162907.027	506382.646		x		x	H, X										x										
470	Ô Long Vỹ	xã Ô Long Vỹ, huyện Châu Phú		Cần Thảo	1171877.874	514767.405		x		x	H, X										x										
471	Ô Lâm	xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn		Ninh Phước 1	1143803.204	496289.941		x		x	H, X										x										
472	Phú Lộc	xã Phú Lộc, Thị xã Tân Châu		Kênh Bảy Xã	1201609.471	516575.885		x		x	H, X										x										
473	Phú Vĩnh	xã Phú Vĩnh, Thị xã Tân Châu		Thần Nông	1191477.322	522411.599		x		x	H, X										x										
474	Phú Thành	xã Phú Thành, huyện Phú Tân	Mê Kông	Thần Nông	1180485.452	527340.176		x		x	H, X										x										
475	Tân Châu	phường Long Thạnh, Thị xã Tân Châu		Tiền	1194049.398	526890.557	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x	x	x						x										
476	Thần Nông	xã Long An, Thị xã Tân Châu		Thần Nông	1193473.002	521317.074		x		x	H, X										x										
477	Tân Phú	xã Tân Phú, huyện Châu Thành		Ba Thê	1146571.392	517180.490		x		x	H, X										x										
478	Tri Tôn	xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn		Kênh Sáng Tri Tôn	1153775.160	505933.266		x		x	H, X										x										
479	Vàm Nao	Thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân		Vàm Nao	1169520.318	539515.258	x		x		H, X, Tn, Q, R	x	x								x										
480	Vĩnh An	xã Vĩnh An, huyện Châu Thành		Mặc Cần Dưng	1154064.565	515504.703		x		x	H, X										x										
481	Vĩnh Châu (Vĩnh Mỹ)	xã Vĩnh Châu, TP Châu Đốc		Kênh Đào	1175439.057	510573.079		x		x	H, X										x										
482	Vĩnh Gia	xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn		Vĩnh Tế	1161439.406	477750.923		x		x	H, X										x										
483	Vĩnh Hanh	xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành		Kênh Núi Chóc - Năng Gù	1155360.200	525171.442		x		x	H, X										x										
484	Vĩnh Khánh	xã Vĩnh Khánh, huyện Thoại Sơn		Đòn Dông	1135961.579	538447.498		x		x	H, X										x										

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
485	Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi, huyện Châu Thành		Bốn Tổng	1149808.249	533597.779		x		x	H, X										x									
486	Vĩnh Nhuận	xã Vĩnh Nhuận, huyện Châu Thành		Kênh Núi Chóc - Năng Gù	1146698.082	523718.141		x		x	H, X										x									
487	Vịnh Tre	Thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú		Sông Hậu	1169918.574	525525.426		x		x	H, X										x									
488	Vĩnh Trạch	xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn		Rạch Giá-Long Xuyên	1143884.271	537222.374		x		x	H, X										x									
489	Vọng Đông	xã Vọng Đông, huyện Thoại Sơn		Kênh Núi Chóc - Năng Gù	1136807.685	522447.349		x		x	H, X										x									
490	Vọng Thê	xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn		Kênh Vọng Thê	1134899.288	514418.167		x		x	H, X										x									
491	Xuân Tô	Thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên		Vĩnh Tế	1172604.713	493678.675		x		x	H, X, Tn										x									
	Tỉnh Kiên Giang						***0***	***28***	***0***	***28***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***28***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
492	Ba Hòn	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	Mê Kông	Kênh Ba Hòn	1133818.593	455648.746		x		x	H, X										x									
493	Cầu Cống Bàn	xã Mong Thọ, huyện Châu Thành		Kênh 19	1108847.359	521173.469		x		x	H, X										x									
494	Cầu Quằng	xã Giục Tượng, huyện Châu Thành	Mê Kông	Kênh Nước Mặn	1101361.591	514979.742		x		x	H, X										x									
495	Cầu Số 3	xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất		Kênh Cũ	1114995.003	504747.875		x		x	H, X										x									
496	Giang Thành	xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành	Mê Kông	Kênh Hà Giang	1163849.814	461157.853		x		x	H, X										x									
497	Giồng Riềng	Thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng		B. Nhất - G.Riềng	1094986.425	534197.696		x		x	H, X										x									
498	Hà Giang 1	xã Thuận Yên, TP Hà Tiên		Rạch Giá - Hà Tiên	1146361.349	447271.724		x		x	H, X										x									
499	Hà Tiên	phường Đông Hồ, TP Hà Tiên		Kênh Đông Hồ - Hà Tiên	1149495.838	446181.840		x		x	H, X										x									
500	Hòa Điền	xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương		Kênh Nông Trường	1147455.579	455483.565		x		x	H, X										x									
501	Lình Huỳnh	Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất		Lình Huỳnh	1126083.393	492175.354		x		x	H, X										x									

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				*2026 - 2030*					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*	*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố*	*Giảm yếu tố*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
502	Lung Lớn	xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		Kênh Hà Tiên - Rạch Giá	1137122.830	467332.932		x		x	H, X										x									
503	Mỹ Thái	xã Mỹ Thái, huyện Hòn Đất		Mỹ Thái	1131886.761	504258.891		x		x	H, X										x									
504	Mỹ Phước	xã Mỹ Phước, huyện Hòn Đất		Mỹ Phước	1123811.510	513023.014		x		x	H, X										x									
505	Mỹ Hiệp Sơn	xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất		Ba Thê	1127403.593	508883.957		x		x	H, X										x									
506	Nam Thái Sơn	xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		Tri Tôn	1133268.711	496836.377		x		x	H, X										x									
507	Nông Trường	xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành		Kênh T5	1146329.402	476464.058		x		x	H, X										x									
508	Nông Trường 422	xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		Tám Ngàn	1143376.539	484338.476		x		x	H, X										x									
509	Phú Mỹ	xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		Trà Phô	1156304.234	453123.707		x		x	H, X										x									
510	Rạch Giá	phường Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá		Kiên	1106885.223	509009.964		x		x	H, X, Tn							x			x									
511	Tân Hiệp	Thạnh Đông B, huyện Tân Hiệp		Cái Sắn	1116216.259	528728.983		x		x	H, X, Tn										x									
512	Tân Thành	xã Tân Hòa, huyện Tân Hiệp		Kênh Zê Rô	1124684.999	412367.770		x		x	H, X										x									
513	Thạnh Đông	xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp		Sáng Trâm Bầu	1110099.109	536375.106		x		x	H, X										x									
514	Tân Hội	xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp		Rạch Giá - Long Xuyên	1117977.812	516981.389		x		x	H, X										x									
515	Vĩnh Điều	xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành		Vĩnh Tế	1163289.996	467904.625		x		x	H, X										x									
516	Vàm Răng	xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất		Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	1120891.450	500000.000		x		x	H, X										x									
517	Vàm Rầy	xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		Kênh Hà Tiên - Rạch Giá	1134349.440	479558.717		x		x	H, X										x									
518	Vĩnh Phú	xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành		Kênh T3	1153706.263	469172.587		x		x	H, X										x									
519	Xẻo Rô	xã Đông Hưng B, huyện An Minh	Mê Kông	Cái Lớn	1090576.924	511974.387		x		x	H, X, Tn										x									

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm thủy văn	Vị trí					Trạm thủy văn					Trạm lồng ghép với trạm thủy văn									Dự kiến đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Lưu vực sông	Sông	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố quan trắc	Giám sát BĐKH (Thủy văn tham chiếu)		Môi trường nước		Môi trường không khí		Tài nguyên nước mặt	Trạm định vị vệ tinh	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																						2021 - 2025				2026 - 2030					
					Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch	Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố	Giảm yếu tố	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
	Tỉnh Bạc Liêu						***0***	***3***	***0***	***3***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
520	Bạc Liêu	xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi	Mê Kông	Kênh Cà Mau	1026033.024	579085.422		x		x	H							x							x						
521	Gành Hào	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải		Gành Hào	998470.705	545854.629		x		x	H, X, Tn										x										
522	Phước Long	Thị trấn Phước Long, huyện Phước Long		Phụng Hiệp	1043095.463	550193.561		x		x	H, X, Tn										x										
	Tỉnh Cà Mau						***0***	***4***	***0***	***4***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***3***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***0***	***1***	
523	Cà Mau	phường 7, TP Cà Mau	Mê Kông	Gành Hào	1014020.943	516140.545		x		x	H, X, Tn							x			x					x					
524	Năm Căn	Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn		Cửa Lớn	968759.847	500354.232		x		x	H, X, Tn										x										
525	Sông Đốc	Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời		Ông Đốc	999521.978	481450.744		x		x	H, X, Tn, Q, R										x					x					Tăng yếu tố đo Q, R
526	U Minh	xã Khánh Thuận, huyện U Minh		Cái Tàu	1043353.960	492169.811		x		x	H, X																				x	
							77	***449***	***77***	***449***		***9***	***9***	***53***	***53***	***1***	***1***	***90***	***3***	***1***	***426***	***0***	***7***	***74***	***12***	***45***	***11***	***21***	***42***	***46***	
Tổng số trạm							**526**		**526**				**9**		**53**		**1**	**90**	***3***			**100**									**Tổng số trạm phát triển mới**

Ghi chú:

1. Ký hiệu yếu tố đo và chữ viết tắt:

- Yếu tố đo: H: Mực nước, X: Lượng mưa, Tn: Nhiệt độ nước, Q: Lưu lượng nước, R: Lưu lượng chất lơ lửng;
- Biến đổi khí hậu: BĐKH;
- Quan trắc viên: QTV;
- Thành phố: TP.

2. Tăng/giảm yếu tố: Tăng/giảm một số yếu tố quan trắc của trạm hiện có theo quy định của loại trạm cơ bản, phổ thông.

3. Trạm tài nguyên nước mặt tại QĐ số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lồng ghép với Trạm thủy văn.

8. Trạm hải văn

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
																Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																2021 - 2025				*2026 - 2030*					
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sát BĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có										
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
I	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**				**3**	**4**	**3**	**4**		**0**	**3**	**2**	**5**	**0**	**6**	**0**	**2**	**3**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**1**	
	Tỉnh Quảng Ninh				***1***	***4***	***1***	***4***	***0***	***0***	***1***	***1***	***3***	***0***	***4***	***0***	***2***	***1***	***0***	***0***	***0***	***2***	***0***	***1***	
1	Bãi Cháy	phường Bãi Cháy, TP Hạ Long	2319085.664	714051.054		x		x	Sóng, H, Tn, S, W, TNX			x	x		x		x					x			
2	Cái Chiên	Cái Chiên, Hải Hà, TP Móng Cái	2358359.103	783508.158		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	
3	Cô Tô	xã Đảo Cô Tô, huyện Cô Tô	2322078.098	788713.226	**x**		**x**		*Đầy đủ*		x		x		x			x							
4	Cửa Ông	phường Cửa Ông, TP Cẩm Phả	2327039.194	746355.886		x		x	Sóng, H, Tn, S, W, TNX						x		x								
5	Trà Cổ	phường Bình Ngọc, TP Móng Cái	2373475.660	807251.817		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX				x		x							x			
	Thành phố Hải Phòng				***2***	***0***	***2***	***0***		***0***	***2***	***1***	***2***	***0***	***2***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
6	Bạch Long Vĩ	Huyện đảo Bạch Long Vĩ	2229164.470	785582.574	**x**		**x**		*Đầy đủ*		x		x		x			x							
7	Hòn Dấu	Đảo Hòn Dấu, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng	2286382.609	689088.572	**x**		**x**		*Đầy đủ*		x	x	x		x			x							

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sát BĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030									2031 - 2050	
																2021 - 2025				2026 - 2030						
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
II	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**				**0**	**2**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	
	Tỉnh Thái Bình				***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
8	Ba Lạt	Cồn Vành, xã Nam Phú, huyện Tiền Hải	2242703.246	667416.496		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX										x						
	Tỉnh Nam Định				***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	
9	Thịnh Long	Thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu	2215929.466	628174.461		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX				x											x	
III	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**				**2**	**5**	**2**	**5**	**0**	**0**	**1**	**1**	**5**	**0**	**3**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2**	**2**	
	Tỉnh Thanh Hóa				***1***	***2***	***1***	***2***		***0***	***0***	***1***	***2***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***	
10	Hòn Mê	Đảo Hòn Mê, phường Hải Bình, Thị xã Nghi Sơn	2142201.728	597881.518		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX				x											x	
11	Nghi Sơn	Cảng Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn	2134617.475	586700.744		x		x															x		
12	Sầm Sơn	Phường Bắc Sơn, TP Sầm Sơn	2181857.557	594177.678	**x**		**x**		*Đầy đủ*			x	x		x										
	Tỉnh Nghệ An				***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***		***0***	***0***	
13	Hòn Ngư	Đảo Hòn Ngư, phường Nghi Hương, Thị xã Cửa Lò	2078900.909	581715.724	**x**		**x**		*Đầy đủ*		x		x		x			x							

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050									Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sát BĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																2021 - 2025				2026 - 2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
	Tỉnh Hà Tĩnh				***0***	***3***	***0***	***3***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***	
14	Cửa Sót	xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà	2042683.039	599305.408		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX				x										x		
15	Kỳ Xuân	xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	2016579.246	628066.461		x		x																x	
16	Hoành Sơn	Thôn Quý Huệ, xã Kỳ Nam, Thị xã Kỳ Anh	1989678.873	656384.114		x		x					x		x										
IV	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**				**4**	**12**	**4**	**12**	**0**	**0**	**2**	**1**	**7**	**0**	**4**	**0**	**1**	**2**	**0**	**0**	**0**	**1**	**4**	**8**	
	Tỉnh Quảng Bình				***1***	***1***	***1***	***1***		***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***	
17	Đồng Hới	xã Bảo Ninh, TP Đồng Hới	1932395.088	673907.548	**x**		**x**		*Đầy đủ*		x		x											x	
18	Thanh Khê	thôn Thanh Khê, xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch	1932568.703	673969.637		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	
	Tỉnh Quảng Trị				***1***	***1***	***1***	***1***		***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	
19	Cồn Cỏ	huyện đảo Cồn Cỏ	1898387.499	749495.269	**x**		**x**		*Đầy đủ*		x		x		x			x							
20	Cửa Tùng	xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Linh	1883773.440	724749.128		**x**		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sát BĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																2021 - 2025				2026 - 2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
	Tỉnh Thừa Thiên Huế				***0***	***3***	***0***	***3***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***2***	
21	Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc	1809414.319	815547.860		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	
22	Phong Điền	xã Điền Lộc, huyện Phong Điền	1848801.214	759502.933		x		x															x		
23	Thuận An	phường Thuận An, TP Huế	1832576.986	783512.658		x		x					x											x	
	Thành phố Đà Nẵng				***0***	***2***	***0***	***2***	***0***	***0***	***0***	***1***	***2***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	
24	Hoàng Sa	Huyện đảo Hoàng Sa	1784645.727	843958.308		**x**		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX				x											x	
25	Sơn Trà	Vùng III Hải quân, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng	1784645.727	843958.308		**x**		x				x	x		x		x					x			
	Tỉnh Quảng Nam				***1***	***2***	***1***	***2***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***2***	
26	Cù Lao Chàm	Đảo Cù Lao Chàm, xã Tân Hiệp, TP Hội An	1768487.985	872837.001	**x**		**x**		*Đầy đủ*				x											x	
27	Duy Hải	xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên	1748794.877	866824.980		**x**		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	
28	Kỳ Hà	xã Tam Quang, huyện Núi Thành	1726124.005	881528.183		x		x																x	

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sát BĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030									2031 - 2050	
																2021 - 2025				2026 - 2030						
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
	Tỉnh Quảng Ngãi				***1***	***3***	***1***	***3***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***2***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***		
29	Dung Quất	xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	1708008.010	907339.801		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX						x											
30	Kỳ Tân	xã Kỳ Tân, huyện Đức Lợi	1705667.243	944573.784		x		x																x		
31	Lý Sơn	huyện đảo Lý Sơn	1705643.407	944557.210	**x**		**x**		*Đầy đủ*				x		x			x								
32	Sa Huỳnh	xã Phổ Thạnh, Thị xã Đức Phổ	1630417.973	938583.960		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x		
V	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**				**5**	**11**	**5**	**11**	**0**	**0**	**5**	**1**	**5**	**0**	**5**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4**	**4**	**7**		
	Tỉnh Bình Định				***0***	***2***	***0***	***2***		***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***	***0***		
33	Đè Gi	xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	1563551.966	954225.247		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x		
34	Quy Nhơn	phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn	1705667.243	944573.784		x		x	Sóng, H, Tn, S, W, TNX			x	x		x		x					x				
	Tỉnh Phú Yên				***1***	***2***	***1***	***2***		***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***2***		
35	Cù Lao Xanh	Cù Lao Xanh, Thị xã sông Cầu	1510058.863	971371.677		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x		
36	Hòa Tâm	xã Hòa Tâm, huyện Đông Hòa	1479310.008	965222.730		x		x																x		
37	Tuy An	xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	1432541.627	982039.938	x		x		*Đầy đủ*		**x**		x													

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sát BĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																2021 - 2025				2026 - 2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
	Tỉnh Khánh Hòa				***3***	***2***	***3***	***2***		***0***	***3***	***0***	***1***	***0***	***2***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2***	***0***	***3***	
38	Hòn Lớn	Hòn Lớn, xã Vạn Ninh	1394706.124	982564.906		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	
39	Hòn Tre	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên	1351982.334	971816.750	x		x		*Đầy đủ*		x													x	
40	Song Tử Tây	Đảo Song Tử Tây, huyện Đảo Trường Sa	1279949.262	1521979.822	x		x		*Đầy đủ*		x				x							x			
41	Sinh Tồn	Đảo Sinh Tồn, huyện Đảo Trường Sa	1107175.582	1527114.310		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	
42	Trường Sa	Thị trấn Trường Sa (Đảo Trường Sa Lớn), huyện Trường Sa	962495.769	1263088.924	x		x		*Đầy đủ*		**x**		x		x							x			
	Tỉnh Ninh Thuận				***0***	***2***	***0***	***2***		***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	
43	Cà Ná	xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	1255202.916	919233.218		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX														x		
44	Ninh Hải	Thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	1292003.229	955345.528		x		x					x		x										
	Tỉnh Bình Thuận				***1***	***3***	***1***	***3***		***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***	***2***	
45	Cổ Thạch	Thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong	1238183.584	905562.315		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															***x***	
46	Mũi Né	phường Mũi Né, TP Phan Thiết	1209032.846	860028.126		x		x					x										x		

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sát BĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030									2031 - 2050	
																2021 - 2025				2026 - 2030						
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
47	Phú Quý	xã Ngũ Phụng, huyện Đảo Phú Quý	1165851.339	930149.016	x		x		*Đầy đủ*						x							x			
48	Kê Gà	Mũi Kê Gà, Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	1185229.010	827452.970		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX		x													x	
IV	**KHU VỰC NAM BỘ**				**6**	**25**	**6**	**25**		**3**	**8**	**1**	**7**	**0**	**9**	**0**	**0**	**3**	**2**	**0**	**0**	**0**	**9**	**11**	
	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				***3***	***14***	***3***	***14***		***0***	***3***	***1***	***2***	***0***	***7***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***0***	***0***	***3***	***7***	
49	Bình Châu	xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	1162203.800	774875.300		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	
50	Côn Đảo	Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo	960117.439	676715.247	x		x		*Đầy đủ*		x		x		x			x							
51	DK1-2	Bãi Phúc Tần (nhà giàn Phúc Tần A)	922196.989	1180407.504		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	
52	DK1-7	Bãi Huyền Trân (nhà giàn Huyền Trân)	889389.029	1092022.935	x		x		*Đầy đủ*		x				x										
53	DK1-8	Bãi Quế Đường (nhà giàn Quế Đường A)	779130.259	1100566.954		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	
54	DK1-9	Bãi Ba Kè (nhà giàn Ba Kè B hay Ba Kè 2)	850306.371	1111750.552		x		x							x										
55	DK1-11	Bãi Tư Chính (Nhà giàn Tư Chính C)	744451.209	994253.171		x		x																x	
56	DK1-12	Bãi Tư Chính (Nhà giàn Tư Chính D)	690378.768	1025366.765		x		x															x		
57	DK1-14	Bãi Tư Chính (nhà giàn Tư Chính E hay Tư Chính 5)	810620.914	996985.578		x		x							x										

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sát BĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																2021 - 2025				2026 - 2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
58	DK1-15	Bãi Phúc Nguyên (nhà giàn Phúc Nguyên 2)	1082762.441	1367639.242		x		x																x	
59	DK1-16	Bãi Phúc Tần (nhà giàn Phúc Tần B)	892152.932	1176812.237		x		x																***x***	
60	DK1-17	Bãi Phúc Tần (nhà giàn Phúc Tần C)	750677.280	1061208.809		x		x															x		
61	DK1-18	Bãi Phúc Tần (nhà giàn Phúc Tần D)	851332.839	1196282.330		x		x																x	
62	DK1-19	Bãi Quế Đường (nhà giàn Quế Đường B)	828946.082	1081744.588		x		x							x										
63	DK1-20	Bãi Ba Kè (nhà giàn Ba Kè C hay Ba Kè 3)	808173.246	1173106.828		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	
64	DK1-21	Bãi Ba Kè (nhà giàn Ba Kè D hay Ba Kè 4)	835608.765	1211050.633		x		x							x										
65	Vũng Tàu	Phường 7, TP Vũng Tàu	1142835.487	728579.733	**x**		**x**		*Đầy đủ*		x	x	x		x			x							
	Tỉnh Bến Tre				***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	
66	Bình Đại	xã Thới Thuận, huyện Bình Đại	1115158.147	694083.198		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX														x		
	Tỉnh Trà Vinh				***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	
67	Định An	Thị trấn Định An Huyện Trà Cú	1060782.914	668865.167		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX				x										x		

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sát BĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																2021 - 2025				2026 - 2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	*Cơ bản*	*Phổ thông*	*QTV + Tự động*	*Tự động*		*Đã có*	*Quy hoạch*					*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Tăng yếu tố quan trắc*	*Giảm yếu tố quan trắc*	*Nâng cấp*	*Phát triển mới*	*Phát triển mới*	
	Tỉnh Sóc Trăng				***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	
68	Mỹ Thanh	xã Vĩnh Hải, Thị xã Vĩnh Châu	1034332.509	627289.491		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX														x		
	Tỉnh Kiên Giang				***2***	***2***	***2***	***2***		***2***	***3***	***0***	***3***	***0***	***2***	***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	
69	Hà Tiên	phường Bình San, TP Hà Tiên	1147177.478	443140.383		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX	x	x		x						x						
70	Nam Du	xã Nam Du, huyện Kiên Hải	1068107.940	429824.689		x		x																x	
71	Phú Quốc	phường Dương Đông, TP Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	1129693.394	385554.517	**x**		**x**		*Đầy đủ*	x	x		x		x										
72	Thổ Chu	xã Thổ Châu (Đảo Thổ Chu), TP Phú Quốc	1028337.268	335363.362	**x**		**x**		*Đầy đủ*		x		x		x			x							
	Tỉnh Bạc Liêu				***0***	***2***	***0***	***2***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	
73	Hiệp Thành	Hiệp Thành, TP Bạc Liêu	1019481.411	585751.874		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX															x	
74	Gành Hào	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	997683.449	546751.295		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX	x	x								x						

TT	Tên trạm	Vị trí			Trạm hải văn					Các trạm lồng ghép với trạm hải văn					Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050										Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ		Loại trạm		Loại hình quan trắc		Yếu tố và nội dung quan trắc	Trạm giám sát BĐKH (Hải văn tham chiếu)		Trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường biển		Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Đã có	Thời kỳ 2021 - 2030								2031 - 2050	
																2021 - 2025				2026 - 2030					
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)	Cơ bản	Phổ thông	QTV + Tự động	Tự động		Đã có	Quy hoạch					Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Tăng yếu tố quan trắc	Giảm yếu tố quan trắc	Nâng cấp	Phát triển mới	Phát triển mới	
	Tỉnh Cà Mau				*1*	*4*	*1*	*4*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*2*	
75	Khánh Hội	xã Khánh Hội, huyện U Minh	1032370.327	480938.943		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tc, S, W, TNX														x		
76	Minh Điền	Minh Điền, Tâm Giang Tây	966910.675	520309.542		x		x			x													x	
77	DK1-10	Bãi Cạn Cà Mau (nhà giàn Cà Mau)	809274.892	527902.204		x		x															x		
78	Hòn Khoai	Đảo Hòn Khoai, xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	932113.779	481898.215	x		x		*Đầy đủ*															x	
79	Sông Đốc	xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời	995090.437	478266.035		x		x	Sóng, dòng chảy, H, Tn, S, W, TNX				x										x		
					20	*59*	*20*	*59*	*0*	*3*	*19*	*6*	*30*	*0*	*27*	*0*	*4*	*9*	*3*	*0*	*0*	*7*	*20*	*29*	
Tổng số trạm					**79**		**79**				**19**		**30**	**0**		**52**									**Tổng số trạm phát triển mới**

Ghi chú:

1. Ký hiệu yếu tố đo và chữ viết tắt:

- Yếu tố đo: H: mực nước biển, Tn: Nhiệt độ nước biển, S: Độ mặn nước biển, W: Gió, Tầm nhìn xa phía biển: TNX;
- Biến đổi khí hậu: BĐKH;
- Quan trắc viên: QTV;
- Thành phố: TP.

2. Trạm hải văn cơ bản (quan trắc bằng phương tiện đo thủ công + tự động), thực hiện quan trắc ***đầy đủ*** các yếu tố sau: Mực nước, sóng, dòng chảy biển, nhiệt độ/độ muối nước biển, gió, tầm nhìn xa phía biển, sáng biển, hiện tượng thời tiết nguy hiểm và đặc biệt nguy hiểm.

3. Tăng/giảm một số yếu tố quan trắc của trạm hiện có theo quy định của loại trạm cơ bản, phổ thông.

9. Trạm ra đa biển

TT	Tên trạm	Vị trí			Yếu tố và nội dung quan trắc	Lồng ghép với Trạm hải văn	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				Đã có	Phát triển mới		
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
								2021 - 2025	*2026 - 2030*	
I	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC**					**3**	**1**	**2**	**0**	**0**
1	Cô Tô	xã Đảo Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	2322078.098	788713.226	Sóng; dòng chảy biển	x		x		
2	Bạch Long Vĩ	xã Bạch Long Vĩ, huyện đảo Bạch Long Vĩ, TP Hải Phòng	2229164.470	785582.574		x		x		
3	Hòn Dấu	Đảo Hòn Dấu, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng	2286396.026	689083.409		x	x			
II	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**					**0**	**1**	**0**	**1**	**0**
4	Hoằng Hóa	xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	2189635.402	597815.370	Sóng; dòng chảy biển				x	
5	Nghi Xuân	xã Cổ Đạm, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	2059141.664	585778.291			x			
III	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**					**5**	**1**	**3**	**1**	**0**
6	Đồng Hới	xã Bảo Ninh, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	1932422.921	673856.994	Sóng; dòng chảy biển	x	x			
7	Cồn Cỏ	huyện đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị	1898387.499	749495.269		x		x		
8	Thuận An	phường Thuận An, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	1834028.500	780536.510		x			x	
9	Lý Sơn	huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	1670459.282	919689.449		x		x		
10	Kỳ Hà	xã Tam Quang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	1715152.715	896006.237		x		x		
IV	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**					**3**	**0**	**0**	**2**	**2**
11	Đề Gi	xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	1563553.667	954226.233		x			x	
12	Tuy Hòa	xã An Ninh Đông, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	1479964.384	964429.665	Sóng; dòng chảy biển					x
13	Ninh Hải	xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	1295594.350	956215.102		x			x	
14	Mũi Né	phường Mũi Né, TP Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	1209030.588	860029.923		x				x

TT	Tên trạm	Vị trí			Yếu tố và nội dung quan trắc	Lồng ghép với Trạm hải văn	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Tọa độ				Đã có	Phát triển mới		
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
								2021 - 2025	*2026 - 2030*	
V	**KHU VỰC NAM BỘ**					**5**	**0**	**4**	**1**	**2**
15	Vũng Tàu	Phường I, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1142858.178	728584.485	Sóng; dòng chảy biển	x		x		
16	Côn Đảo	Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	960117.439	676715.247				x		
17	Đông Hải	xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	1056183.117	662375.950		x			x	
18	Vĩnh Hậu	xã Vĩnh Hậu, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	1015306.265	576154.842		x				x
19	Đất Mũi	xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	951358.352	480701.799	Sóng; dòng chảy biển					x
20	Thổ Chu	xã Thổ Châu (Đảo Thổ Chu), TP Phú Quốc	1028337.268	335363.362		x		x		
21	Phú Quốc	phường Dương Đông, TP Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	1114669.561	389186.104		x		x		
	Tổng số trạm					**16**	**3**	**9**	**5**	**4**
								18		

Ghi chú:

- Thành phố: TP.

10. Trạm phao biển

TT	Tên trạm	Vị trí			Yếu tố và nội dung quan trắc	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050		
		Địa danh	Tọa độ			Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (Y)	Vĩ độ (X)		2021 - 2025	2026 - 2030	
I	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC VÀ ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**					**0**	**1**	**2**
1	Long Châu	Đảo Long Châu, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	2281313.071	723855.472	W, P, T, sóng, dòng chảy biển, Tc, S		x	
2	Quan Lạn	xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	2246732.375	747385.972				x
3	Kim Sơn	xã Kim Đông, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	2184308.039	721235.011	W, P, T, sóng, dòng chảy biển, Tc, S			x
II	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**					**0**	**1**	**0**
4	Hoằng Hóa	xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	2104492.020	672933.085	W, P, T, sóng, dòng chảy biển, Tc, S		x	
III	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**					**0**	**2**	**2**
5	Cửa Việt	Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	1962657.312	767125.060	W, P, T, sóng, dòng chảy biển, Tc, S			x
6	Thuận An	phường Thuận An, TP Huế	1885411.277	876708.926			x	
7	Hoàng Sa	Huyện đảo Hoàng Sa, TP Đà Nẵng	1792343.804	955742.638				x
8	Đức Phổ	Đức Phổ, Quảng Ngãi	1685371.551	1016772.986			x	
IV	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**					**0**	**1**	**5**
9	Tuy Hòa	xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	1579694.307	1046470.109	W, P, T, sóng, dòng chảy biển, Tc, S		x	
10	An Bang	Thị trấn Trường Sa, huyện Đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	1372374.063	1058716.590				x
11	Đá Lát	Thị trấn Trường Sa, huyện Đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	1298673.463	1044507.563				x

TT	Tên trạm	Vị trí			Yếu tố và nội dung quan trắc	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050		
		Địa danh	Tọa độ			Phát triển mới		
						Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
			Kinh độ (Y)	Vĩ độ (X)		2021 - 2025	2026 - 2030	
12	Phan Vinh	Thị trấn Trường Sa, huyện Đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	1218168.836	1002608.998				x
13	Sơn Ca	xã Sinh Tồn, huyện Đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	1067449.047	813490.637				x
14	Phan Rang	huyện Ninh Sơn, Thị xã Phan Rang	1474751.714	1058258.163				x
	Tổng số trạm					**0**	**5**	**9**
						14		

Ghi chú:

1. Thành phố: TP.

2. Ký hiệu yếu tố đo: W: Gió, T: Nhiệt độ không khí, P: Áp suất không khí, Tc: nhiệt độ nước, S: độ mặn.

11. Danh sách trạm bức xạ, ô-dôn - bức xạ cực tím

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050								Ghi chú
						Đã có		Phát triển mới						
								Thời kỳ 2021 - 2030				2031 - 2050		
								2021 - 2025		*2026 - 2030*				
		Địa danh	Tọa độ			*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	*Bức xạ*	*Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím*	
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)										
I	**KHU VỰC TÂY BẮC**				**2**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Tỉnh Điện Biên				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
1	Mường Lay	phường Sông Đà, Thị xã Mường Lay	2441493.688	309533.004	x	x								
	Tỉnh Sơn La				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
2	Sơn La	phường Chiềng Lề, TP. Sơn La	2359401.199	386262.841	x	x								
II	**KHU VỰC VIỆT BẮC**				**4**	**2**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**1**	
	Tỉnh Lào Cai				***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	
3	Sa Pa	Thị trấn Sa Pa, Sa Pa	2470644.727	379806.574	x							x		
							x							Bức xạ cực tím (BXCT)
	Tỉnh Hà Giang				***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	
4	Hà Giang	phường Nguyễn Trãi, TP.Hà Giang	2522960.202	498016.841	x								x	
	Tỉnh Phú Thọ				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
5	Phú Hộ	xã Phú Hộ, Thị xã Phú Thọ	2372400.384	525396.298	x	x								

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050								Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ			Đã có		Phát triển mới						
								Thời kỳ 2021 - 2030				2031 - 2050		
								2021 - 2025		2026 - 2030				
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)		Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	
	Tỉnh Cao Bằng				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
6	Cao Bằng	Phường Sông Hiến, TP. Cao Bằng	2506928.580	628304.373	x	x								
III	**KHU VỰC ĐÔNG BẮC VÀ ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**				**4**	**3**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Thành phố Hà Nội				***2***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
7	Láng	phường Láng Thượng, quận Đống Đa	2324734.155	583663.939	x		**x**							BXCT
8	Hà Đông	Thị trấn Ba La, Quận Hà Đông	2317545.160	578184.671	x	x								
	Tỉnh Quảng Ninh				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
9	Móng Cái	Hải Xuân, Hải Ninh	2382534.926	808706.401	x	x								
	TP Hải Phòng				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
10	Phù Liễn	Phù Liễn, Kiến An	2301619.589	669438.610	x	x								
IV	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**				**2**	**2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	
	Tỉnh Thanh Hóa				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
11	Thanh Hóa	Phường Quảng Thịnh, TP Thanh Hóa	2185420.456	581335.877	x	x								
	Tỉnh Nghệ An				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	
12	Vinh	phường Trường Thi, TP Vinh	2065145.546	572688.176	x	x								BXCT
												x		

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050								Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ			Đã có		Phát triển mới						
								Thời kỳ 2021 - 2030				2031 - 2050		
								2021 - 2025		2026 - 2030				
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)		Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	
V	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**				**2**	**1**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	
	Tỉnh Quảng Bình				***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***	
13	Đồng Hới	phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	1933828.527	669974.300	x					x				
	Thành phố Đà Nẵng				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	
14	Đà Nẵng	phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu	1776487.449	842969.159	x	x								BXCT
													x	
VI	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**				**3**	**0**	**0**	**1**	**0**	**1**	**1**	**0**	**1**	
	Tỉnh Bình Định				***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***		***0***	
15	Quy Nhơn	phường Trần Phú, TP Quy Nhơn	1525906.592	957051.896	x					x				BXCT
											x			
	Tỉnh Khánh Hòa				***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***		***1***	
16	Nha Trang	phường Vĩnh Nguyên, TP Nha Trang	1354446.148	957601.250	x								x	BXCT
	Tỉnh Ninh Thuận				***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	***0***	***0***		***0***	
17	Phan Rang	phường Phước Mỹ, TP Phan Rang - Tháp Chàm	1280668.459	933287.074	x			x						
II	**KHU VỰC TÂY NGUYÊN**				**3**	**2**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	
	Tỉnh Gia Lai				***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***		***0***	
18	Pleiku	phường Trà Bá, TP Pleiku	1546452.053	825883.232	x	x								

TT	Tên trạm	Vị trí			Lồng ghép với trạm khí tượng bề mặt	Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050								Ghi chú
		Địa danh	Tọa độ			Đã có		Phát triển mới						
								Thời kỳ 2021 - 2030				2031 - 2050		
								2021 - 2025		2026 - 2030				
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)		Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	Bức xạ	Trạm Ô-dôn - Bức xạ cực tím	
	Tỉnh Đắc Nông				*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*		*0*	
19	Đắc Nông	phường Nghĩa Tân, TP Gia Nghĩa	1328175.107	791496.664	x					x				
	Tỉnh Lâm Đồng				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		*1*	
20	Đà Lạt	phường I, TP Đà Lạt	1323802.688	875161.928	x	x								BXCT
													x	
IX	**KHU VỰC NAM BỘ**				**5**	**2**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**1**	
	Tỉnh Đồng Nai				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
21	Biên Hòa	phường Tân Phong, TP Biên Hòa	1212121.791	702910.291	x	x								
	Thành phố Hồ Chí Minh				*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
22	Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè	1179020.751	688790.138	x		**x**							BXCT
	Tỉnh Kiên Giang				*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	
23	Phú Quốc	Dương Đông, Phú Quốc	1129697.647	385571.460	x								x	BXCT
	Thành phố Cần Thơ				*1*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
24	Cần Thơ	phường Xuân Khánh	1108604.379	584014.328	x	x								
	Tỉnh Cà Mau				*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1*	*0*	
25	Cà Mau	phường VII, TP Cà Mau	1014129.797	516776.106	x							x		
Tổng số trạm					*25*	*14*	*3*	*1*	*0*	*3*	*1*	*3*	*5*	
								1		**4**		**8**		

Ghi chú:
- Thành phố: TP.

12. Trạm thu ảnh vệ tinh khí tượng

TT	Tên trạm	Địa danh	Vị trí		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050		
			Tọa độ		Đã có	Phát triển mới	
			Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)		Thời kỳ 2021 - 2030	2031 - 2050
1	Trạm thu ảnh vệ tinh khí tượng Hà Nội	phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội	2324779.195	583733.854	x	x	
2	Trạm thu ảnh vệ tinh khí tượng Đà Nẵng	phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu	1776487.449	842969.159			x
3	Trạm thu ảnh vệ tinh khí tượng Thành phố Hồ Chí Minh	phường 1, quận Tân Bình	1194151.773	682026.362			x
	Tổng số trạm				**1**	**1**	**2**

Ghi chú:

- Thành phố: TP.

13. Trạm đo mặn

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
I	**KHU VỰC ĐỒNG BẮC**					**11**	**0**	**16**	**1**	**0**	**0**
	Tỉnh Quảng Ninh					***2***	***0***	***3***	***0***	***0***	***0***
1	Bến Triều	phường Hồng Phong, Thị xã Đông Triều	Kinh Thầy	2329364.814	655711.864	x		x			
2	Đồn Sơn	xã Yên Đức, Thị xã Đông Triều	Đá Bạch	2325449.191	667705.766	x		x			
3	Ngầm Lục Lầm	phường Hòa Hải, TP Móng Cái	Ka Long	2385682.794	809829.979			x			
	Thành phố Hải Phòng					***9***	***0***	***13***	***1***	***0***	***0***
4	Chanh Chử	xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo	Luộc	2292804.004	646450.571	x			x		
5	Cửa Cấm	phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng	Kinh Thầy	2309710.037	670260.349	x		x			
6	Cao Kênh	xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên	Kinh Thầy	2316309.368	666521.613	x		x			
7	Do Nghi	xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên	Bạch Đằng	2316299.942	683304.477	x		x			
8	Đông Xuyên	xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng	Thái Bình	2287766.787	662522.531	x		x			
9	Đông Hải	phường Đông Hải, quận Hải An	Kinh Thầy	2308012.601	679337.345			x			
10	Đoàn Xá	xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	Văn Úc	2289484.618	676025.691			x			
11	Hải Thành	phường Hải Thành, quận Dương Kinh	Lạch Tray	2300973.876	678590.260			x			
12	Kiến An	phường Bắc Sơn, quận Kiến An	Lạch Tray	2302962.040	669088.864	x		x			
13	Lập Lễ	xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	Bạch Đằng	2310908.652	680672.457			x			
14	Quang Phục	xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng	Văn Úc	2292930.658	665586.650	x		x			
15	Trung Trang	xã Quang Hưng, huyện An Lão	Văn Úc	2304493.506	655537.720	x		x			
16	Tiên Tiến	xã Tiên Tiến, huyện Tiên Lãng	Sông Mới	2296617.318	658503.259	x		x			
17	Trấn Dương	xã Trấn Dương, huyện Vĩnh Bảo	Thái Bình	2283312.995	666531.884			x			

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
II	**KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**					**9**	**0**	**10**	**3**	**1**	**5**
	Tỉnh Thái Bình					***2***	***0***	***6***	***0***	***0***	***0***
18	Ba Lạt	xã Nam Hồng, huyện Tiền Hải	Hồng	2247562.166	658807.594	x		x			
19	Dương Liễu	xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương	Hồng	2250565.322	645421.059			x			
20	Đông Quý	xã Đông Quý, huyện Tiền Hải	Trà Lý	2261638.145	658377.836	x		x			
21	Ngũ Thôn	xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương	Trà Lý	2262971.042	653031.946			x			
22	Phúc Khê	xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy	Trà Lý	2268174.226	653030.927			x			
23	Vân Cù	xã Thụy Hưng, huyện Thái Thụy	Hóa	2279693.851	655042.254			x			
	Tỉnh Hải Dương					***3***	***0***	***2***	***0***	***0***	***1***
24	An Phụ	xã An Phụ, huyện Kinh Môn	Kinh Môn	2321084.280	656007.449	x		x			
25	Bá Nha	xã Hợp Đức, huyện Thanh Hà	Gùa	2309022.522	651706.435	x		x			
26	Phú Lương	xã Ngọc Châu, TP Hải Dương	Thái Bình	2317040.174	640541.651	x					x
	Tỉnh Nam Định					***2***	***0***	***1***	***1***	***0***	***2***
27	Cống Dõng	xã Trực Thuận, huyện Trực Ninh	Ninh Cơ	2234922.428	625173.678				x		
28	Nam Định	phường Phan Đình Phùng, TP Nam Định	Đào	2259133.707	645762.955	x					x
29	Cầu Tân Đệ	xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc	Hồng	2261264.621	626777.382						x
30	Phú Lễ	xã Hải Châu, huyện Hải Hậu	Ninh Cơ	2219351.694	626300.747	x		x			
	Tỉnh Ninh Bình					***2***	***0***	***1***	***2***	***1***	***2***
31	Bình Minh	xã Bình Minh, huyện Kim Sơn	Càn	2212086.634	609415.562					x	
32	Cầu Hội	xã Yên Thái, huyện Yên Mô	Bút	2220167.872	605788.130						x

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
33	Kim Chính	xã Kim Chính, huyện Kim Sơn	Vạc	2220336.485	614465.453				x		
34	Như Tân	xã Kim Tân, huyện Kim Sơn	Đáy	2215762.809	616005.327	x		x			
36	Ninh Bình	phường Đinh Tiên Hoàng, TP Ninh Bình	Đáy	2241209.553	602125.467	x					x
36	Sông Khánh Thiện	xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh	Đáy	2236372.775	615008.874				x		
III	**KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ**					**9**	**0**	**3**	**7**	**4**	**3**
	Tỉnh Thanh Hóa					***5***	***0***	***2***	***3***	***1***	***2***
37	Chuối	Thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống	Yên	2170792.499	568499.628	x				x	
38	Giàng	phường Thiệu Khánh, TP Thanh Hóa	Mã	2198228.412	579782.758	x					x
39	Lèn	Thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung	Lèn	2209600.722	587907.758	x					x
40	Minh Khôi	xã Minh Khôi, huyện Nông Cống	Yên	2170102.233	573329.262				x		
41	Nguyệt Viên	phường Đông Hải, TP Thanh Hóa	Mã	2191411.078	585325.349				x		
2	Ngọc Trà	xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương	Yên	2168184.832	581584.099	x		x			
43	Phà Thắm	xã Liên Lộc, huyện Nga Sơn	Lèn	2205961.711	597043.860				x		
44	Quảng Châu (Hoàng Tân)	phường Quảng Châu,TP Sầm Sơn	Mã	2186273.076	589573.447	x		x			
	Tỉnh Nghệ An					***2***	***0***	***1***	***2***	***2***	***0***
45	Bến Thủy	phường Bến Thủy, TP Vinh	Lam	2062070.083	574372.437			x			
46	Chợ Tràng	xã Hưng Thành, huyện Hưng Nguyên	Lam	2054708.706	568173.555	x				x	
47	Cầu Bùng	xã Diễn Kỷ, huyện Diễn Châu	Bùng	2101998.952	561714.277					x	
48	Cửa Hội	phường Nghi Hải, Thị xã Cửa Lò	Lam	2074812.462	579495.419	x			x		
49	Cầu Hoàng Mai	phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai	Hoàng Mai	2127788.886	573555.583				x		

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Hà Tĩnh					***2***	***0***	***0***	***2***	***1***	***1***
50	Cẩm Nhượng	xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	Cửa Nhượng	2019513.433	616644.843	x				x	
51	Cầu Kênh Cạn	xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà	Nghèn	2038227.945	587616.059				x		
52	Đông Tây Xuân	xã Cẩm Hà, huyên Cẩm Xuyên	Cửa Nhượng	2017181.379	612408.886						x
53	Thạch Đồng	xã Thạch Đồng, TP Hà Tĩnh	Rào Cái	2031972.418	597960.758	x			x		
IV	**KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ**					**14**	**0**	**13**	**7**	**8**	**6**
	Tỉnh Quảng Bình					***2***	***0***	***2***	***1***	***2***	***2***
54	Cầu tỉnh lộ 559B	xã Quảng Lộc, huyện Quảng Trạch	Gianh	1962540.578	647296.934				x		
55	Cầu Quán Hàu	Thị trấn Quán Hàu, huyện Quảng Ninh	Nhật Lệ	1924643.483	673935.510					x	
56	Cầu Văn Hóa	xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch	Gianh	1967236.194	636079.207						x
57	Cầu Treo Liên Trạch	xã Liên Trạch, huyện Bố Trạch	Sông Con	1954194.150	647473.659					x	
58	Đồng Hới	phường Đồng Mỹ, TP Đồng Hới	Nhật Lệ	1932691.093	672282.994	x		x			
59	Trần Xá	xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh	Nhật Lệ	1919425.353	674045.556						x
60	Tân Mỹ	phường Quảng Phúc, Thị xã Ba Đồn	Gianh	1958454.505	656962.067	x		x			
	Tỉnh Quảng Trị					***4***	***0***	***3***	***1***	***1***	***2***
61	Cửa Việt	xã Gio Việt, huyện Gio Linh	Cửa Việt	1868575.248	730197.385	x		x			
62	Gia Độ	xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong	Thạch Hãn	1863716.074	726574.155						x
63	Cầu Đại Lộc	xã Triệu Thuận, huyện Triệu Phong	Thạch Hãn	1859934.061	728384.534						x
64	Cầu Vĩnh Đại	xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	Hiếu	1860040.021	717021.834					x	
65	Đông Hà	phường 3, TP. Đông Hà	Hiếu	1861285.227	721392.923	x		x			

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
66	Hiền Lương	xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh	Bến Hải	1881244.521	718268.895	x			x		
67	Thạch Hãn	phường 2, Thị xã Quảng Trị	Thạch Hãn	1851799.137	732153.036	x		x			
	Thành phố Đà Nẵng					***1***	***0***	***4***	***1***	***0***	***0***
68	Cẩm Lệ	phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ	Cẩm Lệ	1772893.423	842934.331	x		x			
69	Cầu Nguyễn Văn Trỗi	phường Hòa Cường, Quận Hải Châu	Hàn	1777359.992	845104.095			x			
70	Cổ Mân	phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ	Vĩnh Điện	1769440.884	844606.271			x			
71	Hòa Tiến	xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang	Túy Loan	1769496.138	837614.456				x		
72	Tứ Câu	xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang	Vĩnh Điện	1765900.921	844790.287			x			
	Tỉnh Quảng Nam					***3***	***0***	***4***	***0***	***1***	***2***
73	Câu Lâu	Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên	Thu Bồn	1756083.207	850431.455	x		x			
74	Cẩm Hà	phường Thanh Hà, TP Hội An	Thu Bồn	1758513.080	854289.046			x			
75	Cầu Quảng Hậu	phường Điện Nam Trung, Thị xã Điện Bàn	Vĩnh Điện	1761790.680	847869.908						x
76	Cầu Kỳ Lam	xã Điện Quang, Thị xã Điện Bàn	Thu Bồn	1755656.097	841760.700					x	
77	Cầu Nguyễn Văn Trỗi (Quảng Nam)	phường Tân Thạnh, TP Tam Kỳ	Tam Kỳ	1726725.965	872402.424						x
78	Hội An (Cẩm Nam)	phường Cẩm Nam, TP Hội An	Thu Bồn	1758249.481	857039.756	x		x			
79	Tam Kỳ	phường An Phú, TP Tam Kỳ	Tam Kỳ	1724530.596	875145.484	x		x			
	Tỉnh Quảng Ngãi					***4***	***0***	***0***	***4***	***4***	***0***
80	Cầu Thạch Nham	Xã Bình Minh, huyện Bình Sơn	Trà Bồng	1695793.158	903583.315	x				x	
81	Cầu Bà Dầu	xã Bình Dương, huyện Bình Sơn	Trà Bồng	1697529.455	904960.987				x		

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
82	Nghĩa Dũng	xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi	Trà Khúc	1676498.947	912563.380					x	
83	Đức Thắng	xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	Vệ	1667916.804	916932.005				x		
84	Đức Lợi	xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Vệ	1671093.590	918968.424					x	
85	Sông Vệ	Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	Vệ	1667262.965	915174.635	x			x		
86	Trà Khúc	phường Trương Quang Trọng, TP Quảng Ngãi	Trà Khúc	1677482.416	908407.711	x				x	
87	Trà Câu	phường Phổ Văn, Thị xã Đức Phổ	Trà Câu	1644826.612	924241.320	x			x		
V	**KHU VỰC NAM TRUNG BỘ**					**1**	**0**	**7**	**6**	**4**	**2**
	Tỉnh Bình Định					***0***	***0***	***0***	***2***	***0***	***0***
88	Cầu Đôi	phường Đống Đa, TP Quy Nhơn	Hà Thanh	1528222.554	954666.387				x		
89	Tân Giản	xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	Kôn	1540688.805	954872.276				x		
	Tỉnh Phú Yên					***1***	***0***	***1***	***2***	***1***	***1***
90	Cầu Đình Ông	xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	Ba	1448330.103	964953.112				x		
91	Cửa Đà Nông	xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	Bánh Lái	1435802.074	979397.111					x	
92	Hòa Vinh	xã Hòa Vinh, huyện Đông Hòa	Bánh Lái	1440118.267	969085.452						x
93	Phú Lâm	phường Phú Lâm, TP Tuy Hòa	Ba (Đà Rằng)	1448575.346	967644.476	x		x			
94	Cầu Thạch Tuân	xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	Bánh Lái	1438652.520	973241.932				x		
	Tỉnh Khánh Hòa					***0***	***0***	***1***	***2***	***1***	***0***
103	Cầu Bình Tân	phường Phước Long, TP Nha Trang	Tắc	1353202.359	955663.996				x		
104	Cầu Quán Trường	xã Phước Thái, TP Nha Trang	Quán Trường	1356832.784	954161.238				x		

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
105	Cầu Sông Tắc	xã Vĩnh Thạnh, TP Nha Trang	Tắc	1355659.545	953057.021					x	
98	Vĩnh Phước (Cầu Xóm Bóng)	phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang	Cái Nha Trang	1359685.127	956324.165			x			
	Tỉnh Ninh Thuận					***0***	***0***	***4***	***0***	***0***	***0***
99	Cầu Tri Thủy	xã Trị Hải, huyện Ninh Hải	Đầm Nại	1285885.504	941265.252			x			
100	Cầu Đạo Long 1	phường Đạo Long, TP Phan Rang - Tháp Chàm	Cái Phan Rang	1279711.768	934847.571			x			
101	Mỹ Đông	phường Mỹ Đông, TP Phan Rang	Cái Phan Rang	1279807.429	938317.849			x			
102	Phước Mỹ	phường Phước Mỹ, TP Phan Rang - Tháp Chàm	Cái Phan Rang	1284735.478	931967.099			x			
	Tỉnh Bình Thuận					***0***	***0***	***1***	***0***	***2***	***1***
103	Cầu Trần Hưng Đạo	phường Bình Hưng, TP Phan Thiết	Cà Ty	1209627.488	838956.223					x	
104	Phú Hội	xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam	Cà Ty	1211396.845	835149.366						x
105	Phan Rí Thành	xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình	Sông Lũy	1240279.276	887064.932					x	
106	Phan Rí Cửa	xã Hòa Phú, huyện Tuy Phong	Sông Lũy	1238493.779	889823.067			x			
VI	**KHU VỰC NAM BỘ**					**21**	**3**	**46**	**4**	**13**	**10**
	Tỉnh Đồng Nai					***0***	***0***	***0***	***0***	***1***	***0***
115	Cầu Đồng Nai	phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa	Đồng Nai	1205854.557	700845.540					**x**	
	Thành phố Hồ Chí Minh					***1***	***3***	***4***	***2***	***1***	***0***
108	Cát Lái	phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2	Sài Gòn	1189477.790	693388.689			x			
109	Cầu Ông Thìn	xã Đa Phước, huyện Bình Chánh	Cần Giuộc	1177956.760	680880.081					x	

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
110	Long Đại	phường Long Phước, TP Thủ Đức	Đồng Nai	1198294.256	701930.257		x	x			
111	Lái Thiêu	phường Thạnh Xuân, Quận 12	Sài Gòn	1204517.110	684629.392		x		x		
112	Lý Nhơn	xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ	Cửa Soài Rạp	1157113.732	693822.857			x			
113	Nhà Bè	xã Long Thới, huyện Nhà Bè	Đồn Điền	1176750.271	689563.114	x		x			
114	Thủ Thiêm	phường Thủ Thiêm, Quận 2	Sài Gòn	1191131.083	686776.029		x		x		
	Tỉnh Long An					***3***	***0***	***5***	***1***	***2***	***0***
115	Bến Lức	Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức	Vàm Cỏ Đông	1176481.919	661214.349	x		x			
116	Cầu Nổi	xã Phước Đông, huyện Cần Đước	Vàm Cỏ Tây	1161636.998	673325.292			x			
117	Long Sơn	xã An Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ	Vàm Cỏ Đông	1168126.764	665787.158					x	
118	Tuyên Nhơn	Thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa	Vàm Cỏ Tây	1178538.227	630179.346	x		x			
119	Tân An	Phường 2, TP Tân An	Vàm Cỏ Tây	1165700.955	654665.901	x		x			
120	Thuận Mỹ	xã Thuận Mỹ, huyện Châu Thành	Ngã ba Vàm Cỏ	1162596.585	664476.864				x		
121	Tân Đông	xã Tân Đông, huyện Thạnh Hóa	Vàm Cỏ Tây	1176467.038	643118.470					x	
122	Xuân Khánh	xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa	Vàm Cỏ Đông	1199610.014	647760.747			x			
	Tỉnh Bến Tre					***5***	***0***	***8***	***0***	***3***	***0***
123	An Thuận	xã An Thủy, huyện Ba Tri	Hàm Luông	1103883.016	675578.031	x		x			
124	Bình Đại	xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	Bình Đại	1128594.126	686638.303	x		x			
125	Bến Trại	xã An Thuận, huyện Thạnh Phú	Cổ Chiên	1093258.419	667134.718	x		x			

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
126	Chợ Bến Tranh	xã Phước Long, huyện Giồng Trôm	Hàm Luông	1122618.536	652418.997					x	
127	Chợ Lách	xã Sơn Định, huyện Chợ Lách	Hàm Luông	1136569.070	621470.640	x				x	
128	Hương Mỹ	xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cày Nam	Cổ Chiên	1104446.350	652544.323			x			
129	Lộc Thuận	xã Lộc Thuận - huyện Bình Đại	Cửa Đại	1129898.589	672579.070			x			
130	Mỹ Hóa	Phường 7, TP Bến Tre	Hàm Luông	1131312.040	648591.644	x		x			
131	Sơn Đốc	xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	Hàm Luông	1114104.736	659712.189			x			
132	Vàm Mơn	xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách	Hàm Luông	1132785.711	635552.645					x	
133	Vàm Thơm	xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam	Cổ Chiên	1114723.589	622552.320			x			
	Tỉnh Tiền Giang					***3***	***0***	***5***	***0***	***1***	***1***
134	An Định	xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo	Mỹ Tho	1143435.699	654373.095			x			
135	Đồng Tâm	xã Bình Đức, huyện Châu Thành	Tiền	1143603.308	642422.906			x			
136	Hòa Bình	xã Vĩnh Hựu, huyện Gò Công Tây	Cửa Tiểu	1138054.033	674198.935	x		x			
137	Kim Sơn	xã Kim Sơn, huyện Châu Thành	Tiền	1141488.767	633993.782					x	
138	Mỹ Tho	phường Tân Mỹ Chánh, TP Mỹ Tho	Tiền	1144345.103	647249.267	x		x			
139	Tân Phước	xã Tân Phước, huyện Gò Công Đông	Cửa Soài Rạp	1152059.428	694222.913						x
140	Vàm Kênh	xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông	Cửa Tiểu	1136377.590	690058.938	x		x			
	Tỉnh Vĩnh Long					***0***	***0***	***2***	***0***	***0***	***2***
155	An Phước	xã An Phước, huyện Mang Thít	Cổ Chiên	1131651.834	622009.431						x
142	Vũng Liêm	xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm	Cổ Chiên	1114325.881	634241.988			x			
143	Mang Thít	xã Chanh An, huyện Mang Thít	Cổ Chiên	1123605.237	626466.582			x			
144	Trà Ôn	Thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn	Hậu	1101572.769	600646.921						x

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Trà Vinh					***1***	***0***	***5***	***0***	***2***	***0***
145	Cầu Quan	Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	Hậu	1079877.292	622323.502			x			
146	Hưng Mỹ	xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành	Cổ Chiên	1095605.884	654741.358			x			
147	Láng Thé	xã Đại Phước, huyện Càng Long	Cổ Chiên	1107776.267	641933.626			x			
148	Long Hòa	xã Long Hòa, huyện Châu Thành	Cổ Chiên	1098752.304	640022.023					x	
149	Ninh Thới	xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	Hậu	1084826.353	615549.114					x	
150	Trà Vinh	phường Long Đức, TP Trà Vinh	Cổ Chiên	1103097.159	648242.625	x		x			
151	Trà Kha	xã Định An, huyện Trà Cú	Hậu	1063915.710	639373.123			x			
	Tỉnh Sóc Trăng					***2***	***0***	***7***	***0***	***1***	***2***
152	An Lạc Tây	xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách	Hậu	1088869.656	606189.949			x			
164	An Lạc Thôn	thị trấn An Lạc Thôn, huyện Kế Sách	Hậu	1098020.109	599286.980						x
154	Đại Ngãi	xã Đại Ngãi, huyện Long Phú	Hậu	1076345.518	617632.556	x		x			
155	Khánh Hòa	phường Khánh Hòa, Thị xã Vĩnh Châu	Mỹ Thanh	1041926.948	611453.937			x			
156	Long Phú	Thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Hậu	1069882.574	611352.423			x			
157	Mỹ Thanh (Trần Đề)	xã Vĩnh Hải, Thị trấn Vĩnh Châu	Mỹ Thanh	1053567.674	631623.060	x		x			
158	Ngã Năm	xã Vĩnh Biên, huyện Ngã Năm	Quản Lộ - Phụng Hiệp	1056514.622	564323.467						x
159	Ngọc Tố	xã Ngọc Tố, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Thanh	1040646.062	603118.225					x	
160	Sóc Trăng	Phường 1, TP Sóc Trăng	Kênh Maspero	1062277.892	606251.004			x			
161	Thạnh Phú	xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	Kênh Như Gia	1053829.282	597142.569			x			

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Hậu Giang					***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***
162	Vị Thanh	Phường 7, Thành phố Vị Thanh	Kênh Xà No	1078529.889	545593.114	x					x
163	Vĩnh Thuận Tây	xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Long Mỹ	Cái Lớn	1073801.815	549714.062					x	
	Tỉnh Kiên Giang					***2***	***0***	***3***	***1***	***0***	***3***
164	An Ninh	xã Bình An, huyện Châu Thành	Cái Bé	1092079.738	514936.984			x			
165	Gò Quao	Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao	Cái Lớn	1076931.620	529257.566			x			
166	Hưng Yên	xã Hưng Yên, huyện An Biên	Cái Lớn	1081225.865	515706.208				x		
167	Minh Hòa	xã Minh Hòa, huyện Châu Thành	Cái Bé	1089287.813	519682.831						x
168	Rạch Giá	phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá	Kiên	1106874.172	509031.885	x					
169	Vĩnh Phước B	xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao	Cái Lớn	1070836.460	536334.239						x
170	Vĩnh Bình Bắc	Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận	Cái Bè	1068796.168	530030.549						x
171	Xẻo Rô	xã Tây Yên, huyện An Biên	Cái Lớn	1090412.219	512073.119	x		x			
	Tỉnh Bạc Liêu					***2***	***0***	***4***	***0***	***1***	***1***
172	Cầu Đỏ	xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân	Kênh Hòa Bình	1060577.041	539160.569					x	
173	Chủ Chí	xã Phong Thạnh Tây, huyện Giá Rai	Q. Lộ - P.Hiệp	1027923.739	534971.657			x			
174	Định Thành	xã Định Thành, huyện Đông Hải	Gành Hào	1004993.586	532187.964						x
175	Gành Hào	Thị trấn Gành Hào, huyện Giá Rai	Gành Hào	998517.190	545898.538	x		x			
176	Phước Long	Thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Kênh Phụng Hiệp	1043300.395	550489.704	x		x			
177	Bạc Liêu	phường 3, TP Bạc Liêu	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu	1023472.666	579937.862			x			

TT	Tên trạm	Vị trí				Lồng ghép		Dự kiến tầm nhìn đến năm 2050			
		Địa danh	Sông	Tọa độ		Trạm thủy văn	Đo môi trường nước mặt	Đã có	Phát triển mới		
									Thời kỳ 2021 - 2030		2031 - 2050
				Vĩ độ (X)	Kinh độ (Y)				*2021- 2025*	*2026 - 2030*	
	Tỉnh Cà Mau					***1***	***0***	***3***	***0***	***0***	***0***
178	Cà Mau	phường 7, TP Cà Mau	Gành Hào	1014624.438	516096.513	x		x			
179	Sông Đốc	Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	Sông Đốc	1001552.261	485105.072			x			
180	Thới Bình	Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình	Kênh Xáng Chắc Băng	1033437.255	509345.045			x			
	Tổng số trạm					**65**	**3**	**95**	**28**	**30**	**26**
								179			

Ghi chú:

- Thành phố: TP.

Phụ lục II

DANH SÁCH HỆ THỐNG CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ PHÂN TÍCH, THÍ NGHIỆM QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh/thành phố	Địa điểm	Hiện có	Nâng cấp		
				2021 - 2025	*2026 - 2030*	*2031 - 2050*
I	**Hệ thống cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn**		**3**	**3**	**0**	**0**
1	Khu vực miền Bắc	Số 8 phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội	x	x		
2	Khu vực miền Trung	660 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu	x	x		
3	Khu vực miền Nam	Số 8 Mạc Đĩnh Chi, quận I, TP Hồ Chí Minh	x	x		
II	**Hệ thống cơ sở phân tích, thí nghiệm môi trường không khí và nước**		**3**	**3**	**0**	**0**
1	Khu vực miền Bắc	Số 8, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội	x	x		
2	Khu vực miền Trung	660 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu	x	x		
3	Khu vực miền Nam	Số 8 Mạc Đĩnh Chi, quận I, TP Hồ Chí Minh	x	x		
	Tổng cộng		**6**	**6**	**0**	**0**

Ghi chú:

- Thành phố: TP.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng